BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên : Phạm Anh Tuấn

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TRANG KHANH

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên : Phạm Anh Tuấn

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: .....Mã SV:.....

Lớp: .....Ngành:.....

Tên đề tài: .....

.....

.....

.....

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

……..

……..

……..

……...

……..

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

……..

……..

……..

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 16 tháng 5 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 24 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN — Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên — *Người hướng dẫn*

Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. **Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

……..

……..

……..

……..

……..

2. **Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu…):**

……..

……..

……..

……..

……..

3. **Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

……..

……..

……..

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TRANG KHANH. 3

1.1. Cơ sở lý thuyết về vốn lưu động, ý nghĩa về vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh 3

1.1.1. Khái niệm 3

1.1.2. Phân loại vốn lưu động 3

1.1.2.1. Căn cứ vào giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh 4

1.1.2.2. Căn cứ vào nguồn hình thành vốn lưu động 4

1.1.2.3. Căn cứ theo vai trò của vốn lưu động 7

1.1.2.4. Căn cứ vào biện pháp quản lý vốn lưu động. 7

1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu của vốn lưu động 8

1.1.4. Nội dung cơ bản công tác quản lý vốn trong doanh nghiệp. 9

1.1.4.1. Xác định nhu cầu thường xuyên tối thiểu về vốn lưu động của doanh nghiệp. 9

1.1.4.2. Đảm bảo vốn lưu động 10

1.1.4.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động. 11

1.1.4.4. Phân tích rủi ro và tình hình bảo toàn vốn lưu động. 19

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ VIỆC SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TRANG KHANH TRONG 3 NĂM 2013 – 2015. 21

2.1. Giới thiệu chung về công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh 21

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty 21

2.1.1.1. Những thông tin chung. 21

2.1.1.2. Sự hình thành và phát triển của công ty 21

2.1.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của công ty 22

2.1.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty 24

2.1.1.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty 26

2.1.1.6. Những thuận lợi khó khăn của công ty Trang Khanh 28
2.1.2. Tình hình tài chính doanh nghiệp. 30
2.2. Phân tích đánh giá thực trang sử dụng vốn lưu động của công ty trang khanh. 32
2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản vốn lưu động 32
2.2.2. Phân tích vốn lưu dộng ròng và nhu cầu vốn lưu động ròng tại công ty 35
2.2.3. Cơ cấu vốn kinh doanh và cơ cấu vốn lưu động của công ty 37
2.2.3.1. Cơ cấu vốn kinh doanh 37
2.2.3.2. Cơ cấu vốn lưu động 39
2.2.4. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh 42
2.2.4.1. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh 42
2.2.4.2. Một số chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán của công ty 45
2.2.4.3. Một số chỉ tiêu đánh giá về hàng tồn kho 47
2.2.4.4. Một số chỉ tiêu đánh giá về chỉ tiêu các khoản phải thu 49
2.3. Đánh giá chung về tình hình sử dụng vốn tại công ty Trang Khanh 50
2.3.1. Thành công 50
2.3.2. Hạn chế 52
2.3.3. Căn cứ để xây dựng giải pháp. 53
CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP VÀ MỘT SỐ PHƯƠNG HƯỚNG NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TRANG KHANH 56
3.1. Biện pháp sử dụng tiền tại công ty 56
3.2. Chủ động xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động. 56
3.3. Lựa chọn và sử dụng các nguồn vốn bổ sung hợp lý. 57
3.4. Sử dụng các biện pháp huy động vốn 58
3.5. Tìm mọi biện pháp để đẩy nhanh tốc độ thu hồi vốn, làm tốt công tác thanh toán công nợ. 61

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh 3 năm (2013, 2014, 2015).

Bảng 2: Tình hình tài chính của công ty

Bảng 3: Phân tích cơ cấu vốn lưu động của công ty Trang Khanh năm 2013 – 2015 và nhận xét.

Bảng 4: Phân tích vốn lưu động ròng tại công ty Trang Khanh năm 2013 – 2015 và nhận xét.

Bảng 5: Phân tích tài sản của công ty trong 3 năm 2013, 2014, 2015 và nhận xét.

Bảng 6: Phân tích tài sản lưu động của công ty trong 3 năm 2013, 2014, 2015 và nhận xét.

Bảng 7: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty và nhận xét.

Bảng 8: Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán tại công ty và nhận xét.

Bảng 9: Chỉ tiêu đánh giá hàng tồn kho và nhận xét.

Bảng 10: Chỉ tiêu đánh giá các khoản phải thu và nhận xét.

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp:

Sơ đồ 2: Sơ đồ bộ máy của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh

LỜI MỞ ĐẦU

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế như hiện nay vừa tạo ra cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với tất cả các doanh nghiệp. Để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp phải biết nắm bắt cơ hội, nỗ lực vượt qua thử thách, tìm kiếm các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm khẳng định vai trò và vị thế của mình trên thị trường. Trong số các giải pháp đó, giải pháp về "vốn lưu động" là vấn đề doanh nghiệp cần phải đặt lên hàng đầu trong quá trình tìm kiếm con đường phát triển của mình.

Vốn lưu động là yếu tố đầu vào hàng đầu không thể thiếu đối với mỗi doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh. Quan tâm tới vốn lưu động tức là phải tạo lập và sử dụng vốn lưu động có hiệu quả nhằm mang lại lợi nhuận tối đa cho doanh nghiệp hay chủ sở hữu. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao thì kết quả thu về từ lượng vốn bỏ ra càng lớn.

Chính vì vậy, quản lý và sử dụng vốn lưu động như thế nào để đạt hiệu quả cao nhất có ý nghĩa rất quan trọng, là điều kiện để các doanh nghiệp tồn tại, phát triển và khẳng định được chỗ đứng của mình trong nền kinh tế thị trường.

Xuất phát từ vấn đề đó, bài viết của em xin trình bày về đề tài ***" Một số giải pháp cải thiện tình hình sử dụng vốn lưu động của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh".***

Trong thời gian thực tập, em đã nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ nhiệt tình từ phía nhà trường và ban lãnh đạo cũng như các cán bộ công nhân viên của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh. Em xin gửi lời biết ơn chân thành đến các thầy cô giáo, đặc biệt là cô giáo – Nguyễn Thị Ngọc Mỹ – người đã trực tiếp hướng dẫn em, cùng tập thể cán bộ công nhân viên chức của công ty đã giúp em hoàn thành đề tài này.

Kết cấu luận văn của em gồm có 3 chương:

- Chương 1: Lý luận chung về vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần công nghệ và thuongmại Trang Khanh

- Chương 2: Thực trạng sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh trong 3 năm 2013 – 2015.

- Chương 3: Đề xuất một số biện pháp và nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh.

Tuy nhiên, do thời gian có hạn và trình độ còn hạn chế nên luận văn này không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của thầy cô và tập thể công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh để bài luận văn của em được phong phú về lí luận và sát với thực tế hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TRANG KHANH.

1.1. Cơ sở lý thuyết về vốn lưu động, ý nghĩa về vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1.1. Khái niệm

Vốn kinh doanh: là số vốn được dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, số vốn này được hình thành từ khi thành lập doanh nghiệp (do chủ sở hữu đóng góp ban đầu) và bổ sung thêm trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Vốn lưu động: là số tiền ứng trước về tài sản lưu động và tài sản lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp thực hiện đươc thường xuyên liên tục.

Vốn lưu động là một thước đo tài chính đại diện cho thanh khoản vận hành có sẵn cho một doanh nghiệp, tổ chức hoặc thực thể khác, bao gồm cả cơ quan chính phủ. Cùng với các tài sản cố định như nhà máy và thiết bị vốn lưu động được coi là một phần của vốn hoạt động. Vốn lưu động được tính như tài sản hiện tại trừ nợ ngắn hạn. Đó là một nguồn gốc của vốn lưu động, thường được sử dụng trong các kỹ thuật định giá như DCFS (các dòng tiền chiết khấu). Nếu tài sản hiện tại ít hơn nợ ngắn hạn, một thực thể có một thiếu vốn lưu động, còn được gọi là thâm hụt vốn lưu động.

1.1.2. Phân loại vốn lưu động

Vốn Lưu động là một bộ phận quan trọng của tài sản quốc gia Nếu doanh nghiệp đảm bảo đầy đủ kịp thời như cầu vốn lưu động cho sản xuất, ra sức tiết kiệm và phân bổ hợp lý vốn trên các giai đoạn luân chuyển tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn thì với số vốn ít nhất cho thể đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Để quản lý vốn lưu động được tốt cần phân loại vốn lưu động. Vốn lưu động của doanh nghiệp được phân chia theo nhiều tiêu thức khác nhau.

1.1.2.1. Căn cứ vào giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh

Vốn lưu động của doanh nghiệp dựa theo hình thái biểu hiện có thể chia thành: vốn vật tư hàng hóa và vốn tiền tệ. Vốn vật tư hàng hóa bao gồm vốn nguyên vật liệu chinh, nguyên vật liệu phụ, vốn sản phẩm dở dang, vốn chi phí chờ phân bổ, vốn thành phẩm, vốn hàng hóa mua ngoài. Các khoản này nằm trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, tiêu thụ sản phẩm. Những khoản này luân chuyển theo quy luật nhất định có thể căn cứ vào nhiệm vụ sản xuất, mức tiêu hao điều kiện sản xuất cung tiêu của doanh nghiệp để xác định mức dự trữ hợp lý cơ sở xác định nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh. Vốn tiền tệ bảo gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vốn thanh toán. Các khoản vốn nằm trong lĩnh vực lưu thông biến động, luân chuyển theo một quy luật nhất định nhưng thời gian không dài.

Đối với doanh nghiệp sản xuất sự vận động của vốn lưu động qua các giai đoạn sau:

T – H … sản xuất … H’ – T’

Đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực lưu thông, quá trình vận động của vốn trải qua 2 giai đoạn T – H – T’. Quá trình vận động thay đổi hình thái từ hình thái ban đầu là tiền (T) trở về hình thái ban đầu là T’ (với (T’ = T + delta T) gọi là vòng tuần hoàn của vốn.

1.1.2.2. Căn cứ vào nguồn hình thành vốn lưu động

- Tiền của doanh nghiệp

Là lượng tiền do ngân sách cấp, do tự có hoặc được bổ dung từ lợi nhuận của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Nó tồn tại ở ba dạng

- Tiền mặt tại quỹ:

Phản ánh số tiền thực có ở quỹ doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo được dung để thanh toán những khoản chi trực tiếp bằng tiền mặt. Doanh nghiệp cần phải tính toán giữ một lượng tiền mặt như thế nào cho hợp lý hiệu quả có thể sinh lời và chi phí cơ hội vốn cho việc giữ tiền mặt tại quỹ.

- Tiền gửi ngân hàng:

Là khoản tiền của doanh nghiệp gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo nhằm đảm bảo nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp, doanh nghiệp còn nhận được tiền lãi từ số tiền của nền kinh tế. Tuy nhiên lượng tiền gửi phải ở mức tối ưu và cần phải được xem xét tùy tường hợp.

Như vậy, tiền còn có vai trò rất quan trọng đối với doanh nghiệp, nó là mạch máu lưu thông của nền kinh tế, giữ một lượng tiền ở mức hợp lý là điều quan tâm của mỗi doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần phải dự toán trước như cầu vốn bằng tiền trong kỳ đến để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được thuận lợi.

- Tiền đang chuyển:

Là tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc nhà nước hoặc gửi vào bưu điện để chuyển cho ngân hàng hay làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản vào ngân hàng để trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo hay bảng sao kê của ngân hàng.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:

Là việc bỏ vốn mua các chứng từ có giá trị hoặc góp vốn liên doanh ngắn hạn bằng tiền, hiện vật có thể thu hồi kịp thời kỳ kinh doanh hoặc trong thời hạn không quá một năm (tín phiếu kho bạc, trái phiếu, kỳ phiếu, phiếu ngân hàng…) và các loại đầu tư khác không quá một năm.

Để đảm bảo vốn của mình các doanh nghiệp tiến hành lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn để tránh rủi ro trong hoạt động này. Đầu tư tài chính ngắn hạn có mức độ chuyển thành tiền nhanh hơn những tài sản lưu động khác.

- Các khoản phải thu:

Là những khoản tiền phải thu của doanh nghiệp hay chính là những khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh

Các khoản phải thu gồm:

- Phải thu khách hàng: là những khoản khách hàng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp áp dụng chính sách tín dụng thương mại trong quá trình tiêu thụ của doanh nghiệp.

- Ứng trước cho người bán: là những khoản tiền doanh nghiệp đặt cọc trước cho nhà cung cấp để mua hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Phải thu nội bộ: là những khoản thu trong kỳ của doanh nghiệp ngoài những khoản trên.
- Dự phòng phải thu khó đòi: được xem là chi phí trong kỳ.

  Tình hình tài chính doanh nghiệp lành mạnh hay không lành mạnh là phụ thuộc vào các khoản phải thu này. Nếu các khoản phải thu (chủ yếu là phải thu khách hàng) chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản lưu động và ngày càng tăng sẽ làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động và không đủ vốn để đảm bảo cho quá trình kinh doanh. Vì vật cần phải có những biện pháp tối ưu để các khoản phải thu này chiếm một tỷ trọng hợp lý trong tổng tài sản lưu động.

- Hàng tồn kho:

  Bao gồm giá trị sản phẩm dở dang, vật tư hàng hóa thành phẩm tồn kho hay đang đi đường hoặc là hàng gửi bán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Đối với doanh nghiệp thương mại, hàng tồn kho là hàng hóa và nguyên vật liệu, thành phẩm đối với doanh nghiệp sản xuất. Nếu hàng tồn dự trữ số lượng lớn là điều không tốt khi khoản phải thu nhỏ, ngược lại hàng tồn dự trữ với số lượng ít và khoản thu phải tăng cũng không hẳn có lời cho doanh nghiệp do doanh thu bán chịu tăng, doanh nghiệp đạng bị chiếm dụng vốn.

  Mặt khác cần xem xét tỷ trọng của từng loại hàng trong tổng hàng tồn kho có hợp lý hay không để có kế hoạch điều chỉnh. Chính vì vậy, để đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành kiên tục, tránh ứ đọng vốn doanh nghiệp phải tính toán mức dự trữ hợp lý.

- Tài sản lưu động khác

  Là những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng luân chuyển, thu hồi vốn trong một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh nhưng không thuộc các khoản kể trên

  Tài sản lưu động khác bao gồm: tạm ứng chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển tài sản thiếu chờ xử lý, các khoản thế chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Ngoài ra tài sản lưu động còn bao gồm các khoản kinh phí sự nghiệp dở dang hoặc kết thúc nhưng đang chờ quyết toán. Chi phí sự nghiệp là những khoản chi phí của doanh nghiệp cho công việc, những hoạt động được trang trải bằng nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp trên cấp phát.

1.1.2.3. Căn cứ theo vai trò của vốn lưu động

- Vốn lưu động nằm trong quá trình dự trữ sản xuất: gồm có vốn nguyên vật liệu chính, bán thành phẩm mua ngoài, vốn vật liệu phụ, vốn nhiên liệu, vốn phụ tùng thay thế, vốn vật đóng gói, vật rẻ mau hỏng.
- Vốn lưu động nằm trong quá trình trực tiếp sản xuất: vốn sản phẩm đang chế tạo vốn bán thành phẩm tự chế, vốn về phí tổn đợi phân bổ.
- Vốn lưu động nằm trong quá trình lưu thông: vốn thành phẩm, Vốn hàng hóa mua hàng, vốn hàng hóa xuất ra nhờ ngân hàng mua hộ, vốn tiền tệ, vốn thanh toán.
- Theo cách phân loại này có thể thấy được tỷ trọng trong vốn lưu động nằm trong lĩnh vực xuất vật chất càng lớn thì hiệu quả kinh tế trong sử dụng vốn lưu động càng cao, vì vậy cần phải ý phân bổ tỷ lệ vốn trong các khâu một cách hợp lý. Vốn lưu động của doanh nghiệp dựa theo nguồn hình thành có thể chia thành: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đi vay. Việc phân loại này tạo điều kiện cho doanh nghiệp lựa chọn đối tượng huy động vốn tối ưu để luôn có một số vốn ổn đinh đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Sự biến động của nguồn vốn vay so với tổng nguồn vốn hoặc vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn là căn cứ để nhà quản lý lựa chọn và quyết định phương án đầu tư.

1.1.2.4. Căn cứ vào biện pháp quản lý vốn lưu động

- Vốn lưu động định mức: là vốn lưu động được quy định cần thiết, thường xuyên cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nó bảo gồm: vốn dự trữ trong sản xuất, vốn thành phẩm. Vốn lưu động định mức là cơ sở quản lý vốn đảm bảo bố trí vốn lưu động hợp lý trong sản xuất, kinh doanh xác định được mối quan hệ giữa các doanh nghiệp với Nhà nước hoặc ngân hàng trong việc huy động vốn.

- Vốn lưu động không định mức: là bộ phận vốn lưu động trực tiếp phục vụ cho giai đoạn lưu thông thành phẩm gồm: vốn trong thanh toán, vốn bằng tiền…

Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp:

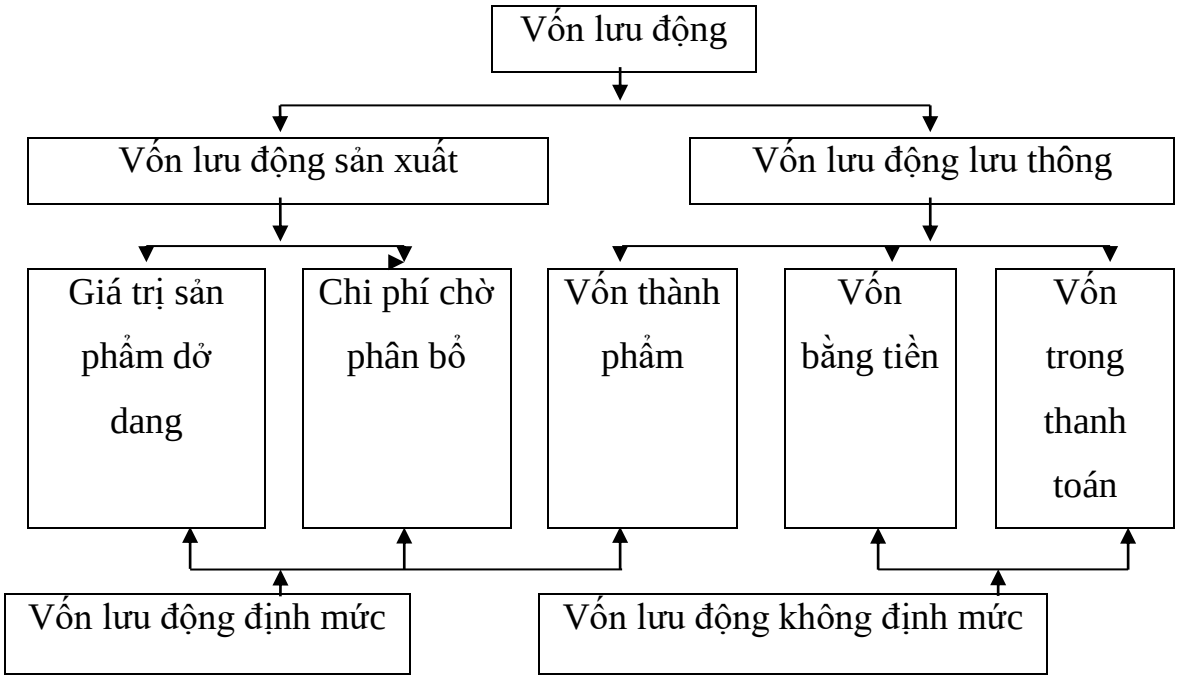

Kết cấu vốn lưu động là quan hệ tỷ lệ giữ các thành phần vốn lưu động chiếm trong tổng số vốn lưu động ở những doanh nghiệp khác nhau thì kết cấu vốn lưu động khác nhau. Việc nghiên cứu kết cấu vốn lưu động cho thấy tình hình phân bổ vốn lưu động và tỷ trọng mỗi khoản vốn chiếm trong các giai đoạn luân chuyển để từ đó xác định trọng điểm quản lý vốn lưu động đồng thời tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong từng điều kiện cụ thể.

1.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu của vốn lưu động

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động, có thể kể ra các nhân tố chủ yêu sau:

- Những nhân tố về mặt sản xuất:

Những doanh nghiệp có quy mô sản xuất, tính chất sản xuất, trình độ sản xuất quy trình công nghệ, độ phức tạp của sản phẩm khác nhau thì tỷ trọng vốn lưu động ở từng khâu dự trữ, sản xuất cũng khác nhau.

- Những nhân tố về mặt cung tiêu:

  Trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường cần rất nhiều các loại vật tư do nhiều đơn vị cung ứng khác nhau. Nói chung nếu đơn bị cung ứng nguyên vật liệu càng gần thì vốn dự trữ càng ít, nếu việc cung ứng càng chính xác so với kế hoạch và kỳ hạn hàng đến, về số lượng về quy cách nguyên vật liệu… thì số dự trữ nguyên vật liệu sẽ càng ít đi.

  Điều kiện tiêu thụ sản phẩm cũng ảnh hưởng nhất định đến kết cấu vốn lưu động. Khối lượng tiêu thụ sản phẩm mỗi lần nhiều hay ít, khoảng cách giữa doanh nghiệp với đơn vị mua hàng dai hay ngắn đều trực tiếp ảnh hưởng đến tỷ trọng vốn thành phẩm và vốn hàng xuất ra nhờ ngân hàng thu hộ.

- Những nhân tố về mặt thanh toán:

  Sử dụng thể thức thanh toán khác nhau thì vốn chiếm dụng trong quá trình thanh toán cũng khác nhau. Cho nên việc lựa chọn thể thức thanh toán hợp lý, theo sát và giải quyết kịp thời những vấn đề thủ tục thanh toán, đôn đốc việc chấp hàng ký luật thanh toán có ảnh hưởng nhất định đến việc tăng giảm bộ phận vốn lưu động bị chiếm dụng ở khâu này.

  Kết cấu vốn lưu động còn phụ thuộc vào tính chất thời vụ sản xuất, nhất là trong nông nghiệp chịu ảnh hưởng của đất đai thời tiết khác nhau và kết cấu này còn phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý.

1.1.4. Nội dung cơ bản công tác quản lý vốn trong doanh nghiệp.

1.1.4.1. Xác định nhu cầu thường xuyên tối thiểu về vốn lưu động của doanh nghiệp.

Xác định nhu cầu này nhằm mục đích đảm bảo đủ vốn lưu động cần thiết tối thiểu cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục, tránh ứ đọng vốn và ngược lại nếu quá nhiều thì sẽ gây cho doanh nghiệp nhiều khó khăn

tác động xấu đến hoạt động thu mua vật tư, không đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Muốn xác định vốn lưu động mức kỳ kế hoạch nghiệp phải lần lượt tính toán vốn lưu động trong định mức ở từng khâu (dự trữ, sản xuất , lưu thông) đối với từng loại nguyên vật liệu (chính, phụ) sau đó tổng hợp lại vốn lưu động định mức kỳ kế hoạch. Tuy nhiên sử dụng phương pháp này tương đối phức tạp.

Phương pháp gián tiếp xác định nhu cầu vốn lưu động: nội dung phương pháp này dựa vào thống kê kinh nghiệm để xác định nhu cầu vốn, chia làm 2 trường hợp:

- Thứ nhất: dựa vào kinh nghiệm thực tế của các doanh nghiệp cùng loại trong ngành để xác định nhu cầu vốn lưu động trong doanh nghiệp.
- Thứ hai: dựa vào tình hình thực tế sử dụng vốn lưu động ở thời kỳ trước của doanh nghiệp để xác định nhu cầu vốn lưu động cho thời kỳ tiếp theo, đồng thời xem xét với tình hình thay đổi quy mô sản xuất kinh doanh và sự cải tiến tổ chức sử dụng vốn lưu động để xác định toàn bộ nhu cầu vốn lao động thường xuyên cần thiết. Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản.

1.1.4.2. Đảm bảo vốn lưu động

Đảm bảo vốn lưu động là khâu quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Tùy theo đặc điểm cụ thể mà mỗi doanh nghiệp có phương pháp đảm bảo vốn lưu động hợp lý. Các biện pháp đó là:

- Định kỳ tiến hành kiểm kê, kiểm soát, đánh giá lại toàn bộ vật tư hàng hóa, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, để xác định số vốn lưu động hiện có của doanh nghiệp theo giá trị hiện tại.
- Những vật tư hàng hóa tồn đọng lâu ngày không thể sử dụng được do kém hoặc mất phẩm chất phải xử lý, kịp thời bù đắp.
- Đối với doanh nghiệp bị lỗ kéo dài, cần tìm biện pháp để loại trừ lỗ trong kinh doanh.

- Để đảm bảo vốn lưu động trong điều kiện lạm phát, khi phân phối lợi nhuận cho mục đích tích lũy và tiêu dung, doanh nghiệp phải dành ra một phần lợi nhuận để bù đắp số hao hụt vốn vì lạm phát và phải được ưu tiên hàng đầu.

1.1.4.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình kinh doanh hay cụ thể là quan hệ giữa toàn bộ kết quả kinh doanh với toàn bộ chi phí của quá trình kinh doanh đó.Gồm:

1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

Việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm Vốn lưu động được biểu hiện trước hết ở tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp nhanh hay chậm. VLĐ luân chuyển càng nhanh thì hiệu suất sử dụng VLĐ càng cao và ngược lại.

Tốc độ luân chuyển VLĐ có thể được tính bằng hai chỉ tiêu là số lần luân chuyển và kì luân chuyển vốn :

*Số lần luân chuyển (số vũng quay vốn).

$$L = \frac{M}{VLĐ}$$

Trong đó: L: Số lần luân chuyển của VLĐ trong kỳ.

M: Tổng mức luân chuyển trong kỳ

$VLĐ_{bq}$: VLĐ bình quân trong kỳ

$$VLĐ = \frac{\text{Số VLĐ đầu kỳ + Số VLĐ cuối kỳ}}{2}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu: chỉ tiêu này cho thấy VLĐ của doanh nghiệp quay được bao nhiêu vòng trong kỳ.

* Kỳ luân chuyển vốn lưu động: Chỉ tiêu này cho biết thời gian cần thiết bình quân để hoàn thành một vòng luân chuyển của VLĐ.

$$K = \frac{360}{L} \quad \text{hay} \quad K = \frac{VLĐbq \times 360}{M}$$

Trong đó K: Kì luân chuyển vốn lưu động.

2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động (Hq)

Chỉ tiêu này cho biết một đồng Vốn lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$Hq = \frac{\text{Doanh thu thực hiện trong kì}}{\text{VLĐ bình quân trong kì}}$$

Doanh thu thực hiện trong kỳ là doanh số của toàn bộ hàng hoá, sản phẩm đã tiêu thụ trong kỳ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

Hàm lượng vốn lưu động (HL).

Hàm lượng VLĐ hay còn gọi là mức đảm nhận VLĐ là số VLĐ cần có để đạt được một đồng doanh thu, là nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu quả sử dụng VLĐ

được tính bằng công thức sau:

$$HL = \frac{\text{VLĐ bình quân trong kì}}{\text{Tổng doanh thu hoạt động trong kì}}$$

HL: Hàm lượng VLĐ.

3. Mức tiết kiệm VLĐ do tăng tốc độ luân chuyển.

Mức tiết kiệm VLĐ do tăng tốc độ luân chuyển vốn được biểu hiện bằng hai chỉ tiêu là mức tiết kiệm tuyệt đối và mức tiết kiệm tương đối.

- Mức tiết kiệm tuyệt đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên doanh nghiệp có thể tiết kiệm được một số vốn lưu động để sử dụng vào công việc

khác. Nói một cách khác với mức luân chuyển không thay đổi (hoặc lớn hơn so

với báo cáo) do tăng tốc độ luân chuyển nên doanh nghiệp cần số vốn ít hơn.

Công thức tính như sau:

$$V_{tktd} = \frac{M_0}{360} \times K_1 _ VLĐ_0 = VLĐ_1 - VLĐ_0$$

Trong đó:

V_{tktd}: VLĐ tiết kiệm tuyệt đối.

$VLĐ_0$, $VLĐ_1$: VLĐ bình quân kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch.

M_0: Tổng mức luân chuyển vốn năm báo cáo.

K_1: Kỳ luân chuyển vốn năm kế hoạch.

Mức tiết kiệm tương đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn của doanh nghiệp có thể tăng thêm tổng mức luân chuyển vốn song không cần tăng them hoặc tăng không đáng kể quy mô VLĐ. Công thức xác định VLĐ tiết kiệm tương đối được xác định như sau:

$$V_{tktgd} = \frac{M_1}{360}(K_1 - K_0) = \frac{M_1}{L_1} - \frac{M_1}{L_0}$$

Trong đó:

$V_{tktgđ}$: Vốn lưu động tiết kiệm tương đối.

M_1 : Tổng mức luân chuyển năm kế hoạch.

K_0, K_1: Kỳ luận chuyển vốn năm báo cáo và năm kế hoạch.

(-): Là phản ánh mức tiết kiệm vốn lưu động.

(+): Là phản ánh mức lãng phí VLĐ.

4. Mức doanh lợi vốn lưu động

Chỉ tiêu này cho biết một đồng VLĐ trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (sau) trước thuế.

Công thức tính như sau:

$$D_{VLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{VLĐ bình quân trong kì}}$$

5. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng hàng tồn kho và các khoản phải thu

Bên cạnh các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói chung, các nhà quản trị tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu sau để đánh giá hiệu quả công tác quản lý hàng tồn kho và các khoản phải thu.

**** Số vòng quay hàng tồn kho*:**

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu (giá vốn hàng bán)}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho ta thấy được số lần mà hàng tồn kho luân chuyển được trong kỳ.

* ***Số ngày một vòng quay hàng tồn kho.***

$$\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

**** Kỳ thu tiền trung bình:***

$$\text{Kì thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ (ngày)}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết số ngày bình quân mà một hàng hoá bán ra được thu hồi.

Nếu số ngày thu tiền bình quân trong kỳ ngắn chứng tỏ doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn trong khâu thanh toán, công tác quản lý thu hồi nợ được thực hiện tốt. Tỷ số này cũng có thể là do chủ ý của doanh nghiệp (doanh nghiệp thực hiện chính sách bán hàng nới lỏng nhằm đạt đ-ợc những mục tiêu nhất định trong tương lai như đã mở rộng thị trường của doanh nghiệp).

Ngoài ra để có thể đánh giá một cách toàn diện và hiệu quả sử dụng VLĐ của doanh nghiệp , cần phải xét tới mối quan hệ giữa TSLĐ với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Qua đó ta thấy được khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khi đánh giá các nhà quản trị tài chính thường dùng các chỉ tiêu sau:

Trên đây là một số chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá hiệu quả tổ chức và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp giúp nhà quản lý tài chính đánh giá đúng đắn tình hình của kỳ trước từ đó đưa ra những biện pháp nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý vốn cho kỳ tiếp theo. Tuy vậy, đánh giá nhận xét yêu cầu cần chú ý một số điểm sau:

- Mặc dù mỗi chỉ số tài chính phải được tính toán và đánh giá dựa trên những giá trị riêng của nó, song việc phân tích các tỷ số chỉ có hiệu quả cao nhất khi tất cả các tỷ số đều được sử dụng. Không những phải kết hợp với các chỉ tiêu để phân tích mà còn phải xét tới những yếu tố môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, tới đặc điểm riêng của doanh nghiệp và xu hướng phát triển mà doanh nghiệp hướng tới trong tương lai để có các quyết định chính xác.
- Khi phân tích các chỉ tiêu cần phải có sự so sánh với các tỷ số tài chính của các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tỷ số trung bình của ngành để thấy được vị trí của doanh nghiệp trên thị trường thấy được khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

6. Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

- Tình hình thanh toán

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp luôn tồn tại tình trạng vốn của doanh nghiệp bị doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn từ bên ngoài. Việc chiếm dụng này làm nảy sinh công tác thu hồi và thanh toán nợ. Không chỉ vậy, các khoản phải trả và phải thu này còn có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chính vì lẽ đó, phân tích tình hình thanh toán chính là để đánh giá tính hợp lý về các khoản chiếm dụng này, tìm ra nguyên nhân gây ra sự đình trệ trong thanh toán, từ đó giúp doanh nghiệp làm chủ được tình hình tài chính, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển lâu dài.

- Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn

Đây là chỉ tiêu cho thấy có bao nhiêu phần trăm vốn thực chất tham gia vào hoạt động kinh doanh trong tổng vốn huy động được, phản ánh mức độ vốn bị chiếm dụng của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng vốn}}$$

Để thấy rõ hơn tình hình thu hồi công nợ, ta cần so sánh tổng giá trị các khoản phải thu với giá trị từng khoản phải thu giữa đầu năm và cuối năm.

- Hệ số nợ:

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp là tốt.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

- Mức độ đảm bảo nợ

$$\text{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nợ}}$$

Tỷ số này cho thấy một đồng vốn vay được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu. Đây cũng là một chỉ tiêu được nhà đầu tư quan tâm, nó cho thấy mức độ đảm bảo cho khoản nợ. Tỷ số này càng lớn chứng tỏ sức mạnh tài chính của doanh nghiệp.

Ngoài ra để có thể đánh giá một cách toàn diện và hiệu quả sử dụng VLĐ của doanh nghiệp, cần phải xét tới mối quan hệ giữa TSLĐ với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Qua đó ta thấy được khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khi đánh giá các nhà quản trị tài chính th-ờng dùng các chỉ tiêu sau:

* Khả năng thanh toán hiện thời (H1):

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ bảo đảm của TSLĐ đối với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, cho thấy một đồng nợ ngắn hạn được bảo đảm bằng bao nhiêu đồng TSLĐ và các khoản đầu tư ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H_1 = 1$: là hợp lý nhất vì như thế doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

$H_1 > 1$: Thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp dư thừa. Đôi khi $H_1>2$ quá nhiều thì chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, khi đó hiệu quả kinh doanh lại không tốt.

$H_1 < 1$: Cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao, nếu $H_1<1$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các

khoản nợ ngắn hạn đến hạn, đồng thời mất uy tín với các chủ nợ, lại vừa không có tài sản để dự trữ kinh doanh.

Như vậy hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực hay ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu ngành nghề mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này càng lớn và ngược lại.

*Hệ số khả năng thanh toán nhanh(H2):

$$Hệ\ số\ thanh\ toán\ nhanh = \frac{\text{TSLĐ} + \text{Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Đây là thước đo khả năng thanh toán nợ ngay của doanh nghiệp các hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào viêc bán các loại hàng hoá và vật tư của doanh nghiệp.

$H_2 = 1$: Được coi là hợp lý nhất vì vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh, vừa không bị mất đi cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

$H_2 > 1$: Cho thấy tình hình thanh toán nợ cũng không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

$H_2 < 1$: Cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

Trên đây là một số chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá hiệu quả tổ chức và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp giúp nhà quản lý tài chính đánh giá đúng đắn tình hình của kỳ trước từ đó đưa ra những biện pháp nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý vốn cho kỳ tiếp theo. Tuy vậy, đánh giá nhận xét yêu cần chú ý một số điểm sau:

- Mặc dù mỗi chỉ số tài chính phải được tính toán và đánh giá dựa trên những giá trị riêng của nó, song việc phân tích các tỷ số chỉ có hiệu quả cao nhất khi tất cả các tỷ số đều được sử dụng. Không những phải kết hợp với các chỉ tiêu để phân tích mà còn phải xét tới những yếu tố môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, tới đặc điểm riêng của doanh nghiệp và xu hướng phát triển mà doanh nghiệp hướng tới trong tương lai để có các quyết định chính xác.
- Khi phân tích các chỉ tiêu cần phải có sự so sánh với các tỷ số tài chính của các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tỷ số trung bình của ngành để thấy được vị trí của doanh nghiệp trên thị trường thấy được khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

1.1.4.4. Phân tích rủi ro và tình hình bảo toàn vốn lưu động.

- Phân tích rủi ro

  Vốn lưu động có ý nghia rất lớn trong quá trình sản xuất kinh doanh như đã nói ở phần trước. Tuy nhiên, trong quá trình luân chuyển của vốn lưu động sẽ ít nhiều gặp phải nhưng rủi ro do khách quan hay chủ quan, những rủi ro này làm vốn lưu động của doanh nghiệp bị giảm đi, có thể do những nguyên nhân sau:

  - Hàng hóa bị ứ đọng, kém phẩm chất hoặc không phù hợp với thị hiếu khách hàng, không tiêu thụ hoặc được bán với giá thấp.
  - Sự rủi ro bất thường xảy ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Những khoản vốn trong thanh toán bị chiếm dụng trong thời gian dài với số lượng lớn trong khi đồng tiền bị mất giá do lạm phát.
  - Những khoản vốn không thu hồi được trong khi công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi.
  - Kinh doanh thua lỗ kéo dài sau một thời kỳ nhất định vốn lưu động bị thiếu hụt dần.
  - Nền kinh tế có lạm phát, giá cả tăng nhanh nên sau mỗi vòng luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp sẽ bị mất dần theo tốc độ trượt giá.

Chính vì thế doanh nghiệp nên em xét những nguyên nhân rủi ro và mức độ ảnh hưởng của chúng đến vốn lưu động nhằm có những biện pháp hạn chế và nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh của mình

- Phân tích tình hình bảo toàn vốn lưu động.

  Quản lý và sử dụng vốn lưu động là khâu quan trọng trong công tác quản lý tài chính, trong đó việc bảo toàn vốn lưu động là vấn đề cực kỳ quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển, doanh nghiệp nhà nước phải chịu trách nhiệm bảo toàn vốn lưu động về mặt giá trị. Điều này có nghĩa là đảm bảo cho số vốn lưu động cuối kỳ đủ mua một lượng vật tư hàng hóa tương đương với đầu kỳ khi giá cả tăng lên trong điều kiện quy mô sản xuất không thay đổi mà thực chất giữ được giá trị thực tế hay sức mua của vốn đảm bảo đủ lượng vốn trong khâu sản xuất và lưu thông, duy trì khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

  Mỗi doanh nghiệp tùy theo đặc điểm cụ thể của sản xuất kinh doanh mà xây dựng phương pháp bảo toàn vốn lưu động hợp lý và theo những nguyên tắc nhất định

  Công thức xác định vốn lưu động phải bảo toàn đến cuối kỳ

  $$Vkd = Vdn \times Ip +/- Vtg$$

  Trong đó:

  Vkd: vốn lưu động phải bảo toàn lúc cuối kỳ

  Ip: chỉ số giá trong kỳ

  Vdn: vốn lưu đọng đầu năm phải bảo toàn

  Vtg: vốn lưu động tăng, giảm trong kỳ

  Ngoài ra có thể sử dụng chỉ tiêu hệ số bảo toàn vốn lưu động và hệ số khả năng bảo toàn vốn lưu động để phân tích tình hình bảo toàn vốn lưu động ở doanh nghiệp.

  - Hệ số bảo toàn VLĐ = $\frac{\text{Tổng số VLĐ thực tế}}{\text{Tổng số VLĐ phải bảo toàn}} \times$ tỷ giá, chỉ số giá tại thời điểm cần tính do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Hệ số khả năng bảo toàn VLĐ $= \frac{\text{tổng số VLĐ thực tế + thu nhập}}{\text{Tổng số VLĐ phải bảo toàn}} \times$ tỷ giá, chỉ số giá trị thời gian cần tính do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ VIỆC SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TRANG KHANH TRONG 3 NĂM 2013 – 2015.

2.1. Giới thiệu chung về công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty

2.1.1.1. Những thông tin chung

- Tên công ty: Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh.
- Địa chỉ: Văn phòng số 197 lô 22 đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, t.p Hải Phòng.
- Điện thoại: 0313. 735759.
- Fax: 0313. 720568.
- Mã số thuế: 0200767123.
- QĐ thành lập: Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh được thành lập theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC.
- Lĩnh vực kinh doanh: Phân phối thép và vật liệu xây dựng.

2.1.1.2. Sự hình thành và phát triển của công ty

Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh là pháp nhân theo phát luật Việt Nam kể từ ngày được cấp đăng ký kinh doanh (19/10/2007), thực hiện chế độ hạch toán độc lập, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo pháp luật, hoạt động theo điều lệ công ty cổ phần, điều lệ công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh và luật doanh nghiệp.

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng.
- Số cổ phần: 1.000.000 cổ phần.
- Trị giá cổ phần: 10.000.000.000 đồng.
- Chủ tịch hội đồng quản trị là: ông Trần Trọng Hải.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: bà Vũ Thị Thu Trang – Tổng Giám Đốc công ty.

- Công ty được thành lập ngày 19/10/2007 đến nay và đã được 9 năm.
- Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh từ khi thành lập đến nay đã tạo lập được uy tín của mình trong làng thép Việt Nam và thương hiệu thép Trang Khanh đã có mặt trong nhiều công trình lớn của đất nước.
- Công ty là nhà cung cấp, bạn hàng đáng tin cậy và quen thuộc của hàng loạt các công ty, cửa hàng và cá nhân trong nhiều tỉnh thành trong cả nước.
- Công ty trở thành đối thủ cạnh tranh với các công ty hoạt động lâu năm và đã có thương hiệu trên địa bàn thành phố Hải Phòng cũng như nhiều nơi trên đất nước.
- Công ty đã kí kết được nhiều hợp đồng và tiêu thụ các mặt hàng với số lượng lớn.

2.1.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của công ty

Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh đang hoạt động trong các ngành nghề kinh doanh sau :

- Bán buôn các thực phẩm dinh dưỡng.
- Bán buôn máy móc, thiếp bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
- Bán buôn sắt, thép.
- Bán buôn vàng bạc, kim loại quý khác.
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.
- Bán buôn xi măng.

- Bán buôn gạch xây, ngói đá, cát, sỏi.
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất bia. Máy móc thiết bị và phụ tùng về cơ khí

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Kiểm tra và phân tích kĩ thuật..
- Hoạt động tư vấn quản lí: Quản lí chất lượng về ISO.
- Kiểm tra và phân tích kĩ thuật.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý chất lượng ISO.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ xuất nhập khẩu, dịch vụ về cân đo lường.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng.
- Dịch vụ đại lý tàu biển: Làm thủ tục cho tàu ra vào cảng, thu xếp tàu lai dắt, hoa tiêu, bố trí cầu bến, nơi neo đậu tàu biển để thực hiện bốc dỡ hàng hóa, đưa đón khách lên tàu.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Thạch Cao.
- Cho thuê ôtô.

Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi :

- Tầm nhìn : trở thành một công ty hàng đầu trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh.
- Sứ mệnh : cung cấp cho khách hàng, người tiêu dùng những thiếp bị, chất lượng cao và đang tin cậy cùng những dịch vụ chuyên nghiệp, tạo nên niềm tin cho các doanh nghiệp và cá nhân đồng hành cùng công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh.
- Giá trị cốt lõi : hướng tới sự phát triển bền vững, chúng tôi hiểu việc xây dựng và giữ gìn các giá trị cốt lõi là yếu tố cần thiết và niềm tin lâu dài

của công ty. Trang Khanh chọn cho mình một lối đi riêng, chuyên biệt không chạy theo xu hướng thị trường mà " Định hướng vào khách hàng" thông qua chấtlượng sản phẩm, dịch vụ khách hàng.

2.1.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty

Sơ đồ 2: sơ đồ bộ máy của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh:

(Nguồn : Phòng Nhân Sự)

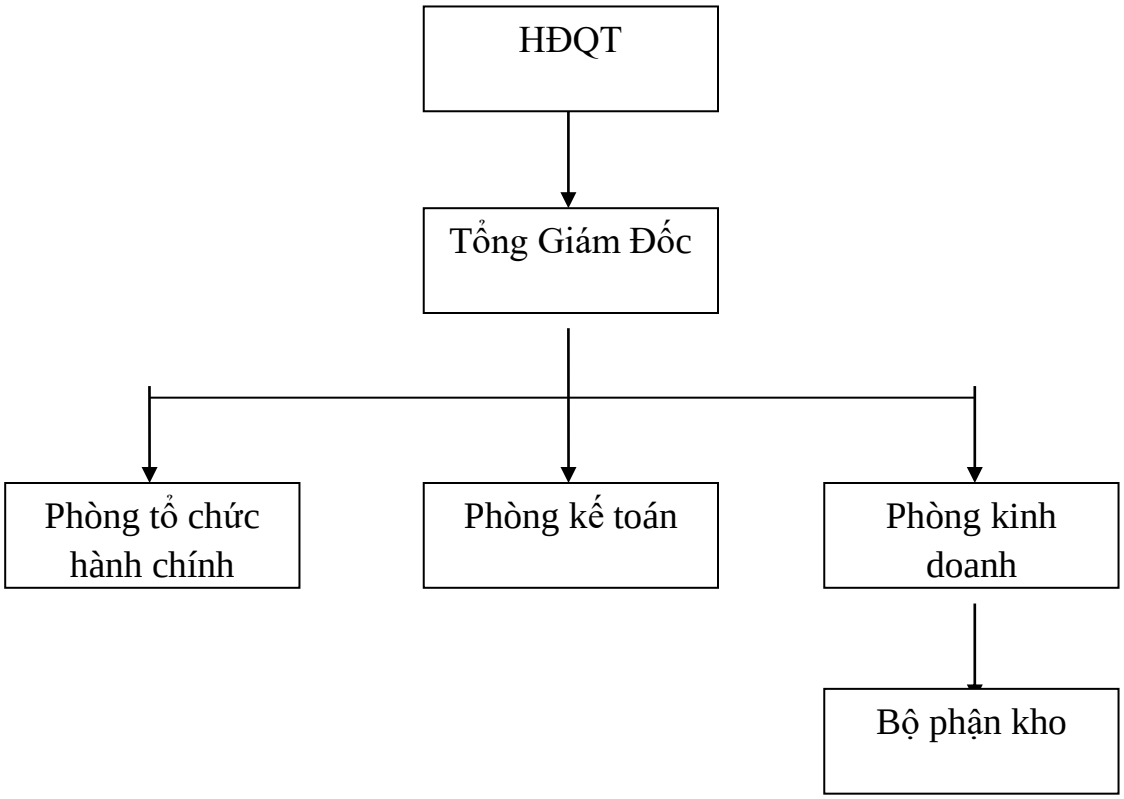

- Hội đông quản trị (HĐQT): là cơ quan quản lý của công ty, nhân danh công ty để giải quyết mọi vấn đề liên quan đên mục đích, quyền hạn của công ty, trừ những việc thuộc quyền của đại hội đồng cổ đông.
- Tổng giám đốc: Người điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT của công ty về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

- Giám đốc: Người chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc về quản lý cũng như theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ của các phòng ban trong công ty.
- Phòng hành chính – tổng hợp: Có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo xây dựng kế hoạch lao động, tiền lương theo yêu cầu và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm lo các vấn đề về nhân sự của công ty, tổ chức, quản lý hành chính công ty.
- Phòng tài chính – kế toán: Có chức năng lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính theo tháng, quý, năm, cung cấp các chỉ tiêu kinh tế tài chính cần thiết cho giám đốc công ty, thực hiện hạch toán theo quy định của nhà nước và điều lệ công ty, lập các báo cáo tài chính theo tháng, quý, năm.
- Phòng kinh doanh: Nghiên cứu thị trường, tìm kiếm bạn hàng kinh doanh, tổ chức kế hoạch, chiến lược kinh doanh. Phòng kinh doanh sẽ quản lý các bộ phận kinh doanh khai thác kho bãi.
- Bộ phận kho: Tổ chức và quản lý hàng hoá lưu kho, theo dõi và ghi chép việc thực hiện nhập, xuất hàng hoá tại kho.

2.1.1.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Bảng 1: *Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh 3 năm (2013, 2014, 2015).*

Đơn vị : Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh			
					2014/2013		2015/2014	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1	Tổng vốn (VNĐ)	103.701.760.622	133.464.815.066	139.332.079.738	29.763.054.440	28,7	5.667.264.672	4,4
2	Tổng số lao động (Người)	130	157	202	27	20,76	45	28,66
3	Doanh thu (VNĐ)	136.475.311.879	141.867.356.659	181.403.871.330	5.392.044.780	3,95	39.536.514.670	27,8
4	Lợi nhuận (VNĐ)	3.294.775.286	3.794.597.628	3.879.387.947	499.822.342	15,2	84.790.319	2,23
5	Thu nhập trung bình	5.050.000	5.760.000	6.100.000	710.000	14,06	340.000	5,9
6	Nộp ngân sách nhà nước (VNĐ)	1.098.258.429	1.264.865.876	1.293.129.316	166.607.447	15,2	28.263.440	2,23

Nguồn: Phòng kế toán

Nhận xét: từ bảng kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh ta trong 3 năm 2013,2014, 2015 ta có thể dễ dàng thấy được những dấu hiệu tích cực từ các chỉ số tăng lên. Cụ thể là:

Tổng vốn năm 2013 là 103.701.760.622 đồng đến năm 2014 là 133.464.815.066 đồng như vậy tổng vốn từ năm 2013 đến năm 2014 đã tăng lên 29.763.054.440 đồng tương đương với 28,7%. Tổng vốn năm 2015 là 139.332.079.738 đồng tăng lên 5.667.264.672 đồng so với năm 2014 tương đương với 4,4%.

Tổng số lao động năm 2013 là 130 người đến năm 2014 là 157 người tăng lên 27 tương đương với 20,76%. Số lao động trong công ty tính đến năm 2015 là 202 người tăng lên 45 người so với năm 2014 tương đương với 28,66%. Số lao động của công ty có chiều hướng tăng tích cực từ năm 2013 đến năm 2015 chứng tỏ công ty đã mở rộng được thị trường và tốc độ phát triển hoạt động của công ty ngày càng tăng.

Cùng với tốc độ phát triển hoạt động của công ty thì doanh thu là 1 trong những chỉ tiêu phản ánh nên điều này. Năm 2013 doanh thu của công ty là 136.475.311.879 đồng đến năm 2014 tăng lên 5.392.044.780 đồng tương đương với 3,95% thành 141.867.356.659 đồng – doanh thu năm 2014. Từ năm 2014 đến năm 2015 mức doanh thu tăng đáng kể tăng lên 39.536.514.670 đồng tương đương 27,8% thành doanh thu năm 2015 là 181.403.871.330 đồng.

Về lợi nhuận của công ty có xu hướng tích cực tăng đều năm 2013 là 3.294.775.286 đồng, năm 2014là 3.794.597.628 đồng, năm 2015 là 3.879.387.947 đồng. như vậy so sánh năm 2014 và năm 2013 thì lợi nhuận của công ty tăng lên 499.822.342 đồng tương đương với 15,2%. Năm 2015 so với năm 2014 lợi nhuận tăng lên 84.790.319 đồng tương đương với 2,23%.

Bên cạnh doanh thu và lợi nhuận của công ty là mức tăng của chỉ tiêu thu nhập bình quân. Năm 2013 là 5,050,000 đồng, năm 2014 là 5,760,000 đồng, năm 2015 là 6.100.000 đồng. Từ năm 2013 đến năm 2014 mức thu nhập tăng lên là 710.000 đồng tương đương với 14,06%. Năm 2015 so với năm 2014 thu nhập bình quân tăng 340.000 đồng tăng 5,9%. Mức thu

nhập bình quan tăng đều đảm bảo như cầu đời sống cho công nhân lao động trong công ty.

Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước năm 2013 là 1.098.258.429 đồng đến năm 2014 là 1.264.865.876 đồng tăng lên 166.607.447 đồng tương ứng với 15,2%. Số tiền nộp ngân sách nhà nước năm 2015 là 1.293.129.316 đồng tăng 28.263.404 đồng tương ứng 2,23%.

2.1.1.6. Những thuận lợi khó khăn của công ty Trang Khanh

- **Thuận lợi**
  - Công ty có nguồn nhân lực dồi dào cả về kinh nghiệm cũng như sức lực, luôn luôn cố gắng hết sức mình để phát triển công ty ngày càng vững mạnh.
  - Tiềm lực tài chính tốt luôn là điểm mạnh của công ty trong việc trúng thầu những công trình trọng điểm quốc gia cũng như khả năng thanh toán nhanh những khoản nợ ngắn hạn.
  - Cùng với đó việc quản lí nhân sự cũng như quy cách làm việc theo tiêu chuẩn ISO đã góp phần giúp hệ thống quản trị càng ngày càng tốt hơn. Ban lãnh đạo luôn luôn bám sát các hành trình của nhân viên, từ đó nhanh chóng giải quyết được những vấn đề còn tồn tại trong bộ máy.
  - Thành lập từ năm 2007 cho đến nay đã gần 10 năm. Đây cũng là điểm mạnh về sự uy tín, mở rộng các mối quan hệ thị trường ra khắp các bạn hàng trên cả nước.
- ***Khó khăn***
  - Công ty là một đơn vị kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ, không tham gia vào hoạt động sản xuất. Do đó tài sản cố định của công ty chủ yếu là phương tiện vận tải nhà kho, văn phòng chi nhánh. Càng gần đây công ty càng khuyến khích phương thức giao hàng trực tiếp. Tức là công ty lấy hàng từ nhà cung cấp vận chuyển thẳng đến khách hàng có nhu cầu. Do đó số lượng kho của công ty ngày càng ít đi. Vì thế công ty nên giảm bớt tỉ trọng của tài sản cố định để sử dụng tối đa công dụng của chúng.
  - Các khoản phải thu chiếm tỉ trọng cao và có xu hướng tăng lên, trong đó phải thu khách hàng chiếm tỉ trọng lớn nhất chứng tỏ nguồn vốn

của công ty đang bị chiếm dụng. Nguyên nhân do chính sách tín dụng của công ty cho phép khách hàng được chiếm dụng vốn, mục đích để thúc đẩy hoạt động tiêu thụ. Thêm vào đó năng lực thu hồi nợ của công ty chưa cao từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Như vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, công ty cần tăng cường công tác quản trị các khoản phải thu, đảm bảo nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

- Những khoản nợ không có khả năng thu hồi do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Việc kéo dài các khoản nợ phải thu cũng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty.
- Việc bảo toàn vốn lưu động tại công ty chưa được chú trọng, công ty đã không lập dự phòng hàng tồn kho cũng như các khoản phải thu khó đòi.
- Công tác thanh toán tiền hàng còn yếu, công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn nên công ty phải vay ngắn hạn, điều này làm cho các khoản chi phí lãi lớn làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán cũng như hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

2.1.2. Tình hình tài chính doanh nghiệp.

Bảng 2: *Tình hình tài chính của công ty* Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh			
					2014/2013		2015/2014	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1	Tổng tài sản(đ)	103.701.760.622	133.464.815.066	139.332.079.738	29.763.054.444	28,7	5.867.264.672	4,4
2	Tổng nợ phải trả(đ)	85.781.497.236	93.249.954.052	95.247.890.672	7.468.456.816	8,7	1.997.936.620	2,14
3	Tài sản ngắn hạn(đ)	88.299.908.666	98.136.092.160	105.328.924.200	9.836.183.494	11,1	7.192.832.040	7,33
4	Nợ ngắn hạn(đ)	85.781.497.236	93.249.954.052	95.247.890.672	7.468.456.816	8,7	1.997.936.620	2,14
5	Doanh thu(đ)	136.475.311.879	141.867.356.659	181.403.871.330	5.392.044.780	4	39.536.514.671	27,8
6	Lợi nhuận trước thuế(đ)	4.393.033.715	5.059.463.504	5.172.517.263	666.429.789	15,2	113.053.759	2,2
7	Lợi nhuận sau thuế(đ)	3.294.775.286	3.794.597.628	3.879.387.947	499.822.342	15,2	84.790.319	2,2
8	Nguồn vốn chủ sở hữu(đ)	17.920.263.386	40.214.861.014	44.084.189.066	22.294.597.628	124,4	3.869.328.052	9,6

Nguồn :Phòng kế toán

- Nhận xét: tình hình tài chính của công ty cổ phần công nghệ và thương mại TrangKhanh nhìn chung có xu hướng tăng từ năm 2013 đến năm 2015 cụ thể qua các chỉ tiêu sau:
- Tổng tài sản năm 2013 là 103.701.760.622 đồng, năm 2014 là 133.464.815.066 đồng, năm 2015 là 139.332.079.738 đồng. So sánh tổng tài sản qua các năm ta có thể thấy tổng tài sản từ năm 2013 đến năm 2014 đã tăng lên 29.763.054.444 đồng tương đương với 28,7%. Từ năm 2014 đến năm 2015 tăng lên 5.867.264.672 đồng tương đương với 4,4%.
- Tổng nợ phải trả của công ty năm 2013 đến năm 2014 tăng 7.468.456.816 đồng tương đương với 8,7% cụ thể là năm 2013 tổng nợ phải trả của công ty là 85.781.497.236 đồng và năm 2014 là 93.249.954.052 đồng. Từ năm 2014 đến năm 2015 tăng lên 1.997.936.620 đồng tương đương với 2,14%. Cụ thể tổng nợ công ty phải trả trong năm 2015 là 95.247.890.672 đồng.
- Về tài sản ngắn hạn của công ty năm 2013 là 88.299.908.666 đồng tăng lên đến năm 2014 là 98.136.092.16 đồng (tăng 11,1% tương đương với 9.836.183.494 đồng). Và từ năm 2014 đến năm 2015 số tài sản ngắn hạn lên thành 105.328.924.200 đồng (tăng 7,33% tương đương với 7.192.832.040 đồng.
- Nợ ngắn hạn từ năm 2013 đến năm 2014 tăng 8,7%. Và từ năm 2014 đến năm 2015 tăng 2,14%.
- Doanh thu từ năm 2013 đến năm 2014 tăng 4% và từ năm 2014 đến năm 2015 tăng 27,8%.
- Lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty có tỷ trọng tăng như nhau từ năm 2013 đến năm 2014 tăng 15,2% từ năm 2014 đến năm 2015 tăng 2,2 %.
- Về nguồn vốn chủ sở hữu tăng 124,4% từ năm 2013 đến năm 2014 và tăng 9,6% từ năm 2014 đến năm 2015. Nhận thấy từ năm 2013 đến năm 2014 nguồn vốn chủ sở hữu của công ty có mức tăng khá lớn.

2.2. Phân tích đánh giá thực trang sử dụng vốn lưu động của công ty trang khanh.

2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản vốn lưu động

Bảng 3: *Phân tích cơ cấu vốn lưu động của công ty Trang Khanh năm 2013 – 2015 và nhận xét.*

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	%	Năm 2014	%	Năm 2015		So sánh			
							2014/2013		2015/2014	
						%	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Tài sản ngắn hạn	88.299.908.666	85,1	98.136.092.160	73,5	105.328.924.200	75,6	9.836.183.494	11,1	7.192.832.040	7,3
2. Tiền	1.053.467.347	1,02	4.811.711.625	3,6	437.992.417	0,3	3.758.244.278	356,7	-4.373.719.208	-90,8
3. Phải thu ngắn hạn	41.435.463.240	40	49.322.468.106	37	41.875.867.911	30,05	7.887.004.866	19	-7.446.600.195	15
4. Hàng tồn kho	43.894.797.289	42,3	42.955.481.320	32,2	60.502.574.928	43,4	-939.315.969	-2,13	17.547.093.608	40,8
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.916.180.790	1,84	1.046.431.109	0,78	2.512.488.944	1,8	-869.749.681	-45,4	1.466.057.835	140
6. Tổng tài sản	103.701.760.622		133.464.815.066		139.332.079.738	29.763.054.444		28,7	5.867.264.472	4,4

Nhận xét: Từ bảng phân tích trên ta thấy

- Về tài sản ngắn hạn: Từ năm 2013 đến năm 2014 tài sản ngắn hạn tăng lên 9.836.183.494đ tương đương với 11,1% và từ năm 2014 đến năm 2015 tăng lên 7,3% tương đương với 7.192.832.040đ. Tài sản ngắn hạn năm 2013 là 88.199.908.666đ chiếm 85,1% tổng tài sản của công ty năm 2013. Đến năm 2014 tổng tài sản ngắn hạn của công ty là 98.136.092.160đ chiếm 73,5% tổng tài sản của công ty. Năm 2015 tổng tài sản ngắn hạn của công ty chiếm 76,5% tài sản của công ty và tài sản ngắn hạn của công ty là 105.328.924đ.
- Về tiền mặt: tiền mặt của công ty năm 2014 tăng rất cao so với năm 2013 là 356,7% từ 1.053.467.347đ năm 2013 lên 4.811.711.625đ năm 2014. Từ năm 2014 đến năm 2015 tiền mặt tại công ty có xu hướng giảm giảm đến 90,8% tiền mặt tại quỹ đến năm 2015 là 437.992.417đ. Tiền mặt năm 2013 tại công ty là 1.053.467.347đ chiếm 1,02% tổng tài sản của công ty. Năm 2014 tiền mặt chiếm 3,6% tổng tài sản của công ty và năm 2015 tiền mặt tại công ty là 437.992.417đ chiếm 0,3% tổng tài sản của công ty năm 2015.
- Về các khoản phải thu ngắn hạn của công ty năm 2013 là 41.435.463.240đ đến năm 2014 tăng lên 49.322.468.106đ tức là tăng lên 19% tương đương với 7.887.004.866đ. Từ năm 2014 đến năm 2015 giảm 15% tương đương với 7.446.600.195đ. Số tiền phải thu ngắn hạn năm 2013 chiếm 40% tổng tài sản của công ty. Năm 2014 tỷ lệ phải thu ngắn hạn chiếm 37% và đến năm 2015 chiếm 30,05% của công ty.
- Về hàng tồn kho: Hàng tồn kho năm 2013 chiếm 42,3% tổng tài sản của công ty. Năm 2014 hàng tồn kho là 42.955.481.320đ chiếm 32,2% tổng tài sản của công ty. Năm 2015 hàng tồn kho chiếm 43,4% của công ty. Hàng tồn kho từ năm 2013 đến năm 2014 giảm 2,13% tương đương với 939.315.969đ. Năm 2015 hàng tồn kho có xu hướng tăng tăng lên 40,8% so với năm 2014 tương đương với 17.547.093.608đ.

- Về tài sản ngắn hạn khác: Năm 2013 tài sản ngắn hạn khác chiếm 1,84% tổng tài sản của công ty. Năm 2014 tài sản ngắn hạn chiếm 0,78% tài sản của công ty và năm 2015 tài sản ngắn hạn chiếm 1,8% tổng tài sản của công ty. Từ năm 2013 đến năm 2014 tài sản ngắn hạn khác của công ty có xu hướng giảm cụ thể là giảm 45,4% tương đương với 869.749.681đ và đến năm 2015 đã có xu hướng tăng so với năm 2014 là 140% cụ thể tương đương với 1.466.057.835đ.

2.2.2. Phân tích vốn lưu động ròng và nhu cầu vốn lưu động ròng tại công ty

Bảng 4: *Phân tích vốn lưu động ròng tại công ty Trang Khanh năm 2013 – 2015 và nhận xét.*

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh			
				2014/2013		2015/2014	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Tài sản ngắn hạn	88.299.908.666	98.136.092.160	105.328.924.200	9.836.183.494	11,1	7.192.832.040	7,3
2. Nợ ngắn hạn	85.781.497.236	93.249.954.052	95.247.890.672	7.468.456.816	8,7	1.997.936.620	2,14
3.Vốn lưu động ròng	2.518.411.430	4.886.138.108	10.081.033.528	2.367.726.678	94	5.194.895.420	106,3

Nhận xét: Qua bảng phân tích vốn lưu động ròng tại công ty trong ba năm 2013, 2014, 2015 có những thay đổi như sau:

Vốn lưu động ròng từ năm 2013 đến năm 2014 tăng lên 94 % tương đương với 2.367.726.678đ và từ năm 2014 đến năm 2015 tăng lên 5.194.895.420đ tương đương tăng lên 106,3% so với năm 2014. Nguyên nhân có sự gia tăng vốn lưu động ròng là do nguồn vốn thường xuyên còn thừa sau khi đầu tư cho tài sản cố định và đầu tư dài hạn. Tài sản lưu động và nợ ngắn hạn đều có xu hướng tăng vốn lưu động ròng cũng tăng lên. Đồng thời tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn nên khả năng thanh toán của công ty là tốt.

2.2.3. Cơ cấu vốn kinh doanh và cơ cấu vốn lưu động của công ty

2.2.3.1. Cơ cấu vốn kinh doanh

Bảng 5: *Phân tích tài sản của công ty trong 3 năm 2013, 2014, 2015 và nhận xét.*

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh			
				2014/2013		2015/2014	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Tài sản ngắn hạn	88.299.908.666	98.136.092.160	105.328.924.200	9.836.183.494	11,1	7.192.832.040	7,3
2. Tài sản dài hạn	15.401.851.956	35.328.722.906	34.003.155.538	19.926.870.956	129,3	-1.325.567.368	-3,8
3. Tổng tài sản	103.701.760.622	133.464.851.066	139.332.079.738	29.763.090.444	28,7	5.867.228.672	4,4

Nhận xét: qua bảng phân tích trên ta có thể thấy tổng tài sản của công ty trong vòng 3 năm 2013 đến 2015 có xu hướng tăng cụ thể như sau:

- Tổng tài sản của công ty năm 2013 là 103.701.760.622 đồng tăng lên đến năm 2014 là 133.464.851.066 đồng như vậy đã tăng lên 29.763.090.444 đồng tương đương với 28.7%. Đến năm 2015 tổng tài sản của công ty tăng lên 4,4% tương đương với 5.867.228.672 đồng so với năm 2014. Tổng tài sản của công ty trong năm 2015 là 139.332.079.738 đồng. Tổng tài sản trong công ty là tổng cộng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong đó:
- Tài sản ngắn hạn của công ty trong 3 năm vừa qua cũng có xu hướng tăng từ 88.299.908.666 đồng năm 2013 đến 98.136.092.160 đồng năm 2014 như vậy đã tăng lên 9.836.183.494 đồng tương đương với 11,1%. Đến năm 2015 thì mức tăng nhẹ hơn tăng 7,3% tương đương với 7.192.832.040 đồng. Tài sản ngắn hạn thay đổi là do sự thay đổi của vốn bằng tiền và hàng tồn kho.
- Bên cạnh đó thì tài sản dài hạn dài tăng giảm không đều từ năm 2013 đến 2014 có xu hướng tăng lên từ 15.401.851.956 đồng năm 2013 tăng vọt lên 19.926.870.956 đồng tương đương 129,3% năm 2014.Tài sản năm 2014 là 35.328.722.906 đồng đến năm 2015 lại giảm còn 34.003.155.538 đồng (giảm 1.325.567.368 đồng tương ứng 3,8%).

2.2.3.2. Cơ cấu vốn lưu động

Bảng 6: *Phân tích tài sản lưu động của công ty trong 3 năm 2013, 2014, 2015 và nhận xét.*

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh			
				2014/2013		2015/2014	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.053.467.347	4.822.711.625	437.992.417	3.758.244.278	356,75	-4.373.719.208	-90,9
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	41.435.463.240	49.322.468.106	41.875.867.911	7.887.004.866	19,03	-7.446.600.195	-15,1
3. Hàng tồn kho	43.894.797.289	42.955.481.320	60.502.574.928	-939.315.969	-2,14	17.547.093.608	40,9
4. Tài sản ngắn hạn khác	1.916.180.790	1.046.431.109	2.512.488.944	-869.749.681	-45,4	1.466.057.835	140,1
5.Tài sản ngắn hạn	88.299.908.666	98.136.092.160	105.328.924.200	9.836.183.494	11,14	7.192.832.040	7,33

Nhận xét: qua bảng trên ta thấy tài sản lưu động của công ty được thể hiện qua các chỉ tiêu sau cụ thể là:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: ta có thể thấy rõ mức độ tăng giảm không đồng đều của chỉ tiêu này từ 1.053.467.347 đồng năm 2013 tăng lên đến 4.822.711.625 đồng năm 2014 (tức là tăng lên 3.758.244.278 đồng tương ứng với 356,75%). Nhưng đến năm 2015 thì lại có xu hướng giảm mạnh còn có 437.992.417 đồng (giảm 4.373.719.208 đồng, tương đương 90,9% so với năm 2011). Sự giảm mạnh từ năm 2014 đến năm 2015.
- Các khoản phải thu ngắn hạn: năm 2013 là 41.435.463.240 đồng tăng 7.887.004.866 đồng tương ứng với 19,03%. Nhưng từ năm 2014 đến năm 2015 các khoản phải thu ngắn hạn giảm 7.446.600.195 đồng, tương ứng với 15,1%. Dẫn đến các khoản phải thu ngắn hạn của công ty trong năm 2015 còn 41.875.867.911 đồng. Việc giảm các khoản phải thu ngắn hạn cho thấy khả năng thu hồi vốn của công ty chưa được tốt. Công ty phải tăng cường thu hồi nợ, giảm bớt lượng vốn ứ đọng trong khâu thanh toán cũng như hạn chế bị chiếm dụng vốn.
- Hàng tồn kho: hàng tồn kho là nhân tố tác động đến sự tăng giảm của tài sản ngắn hạn. Hàng tồn kho từ năm 2013 là 43.894.797.289 đồng giảm 2,14% tương đương 939.315.969 đồng đến năm 2014 hàng tồn kho còn 42.955.481.320. Nhưng đến năm 2015 hàng tồn kho lại tăng mạnh tăng đến 40,9% tức là tăng lên 17.547.093.608 đồng so với năm 2014. Hàng tồn kho tăng là một điều không tốt đối với các doanh nghiệp. Hàng tồn kho tăng chứng tỏ lượng hàng hóa tiêu thụ chậm. Công ty cần xem xét việc tiêu thụ hàng hóa và khâu nhập hàng sao cho phù hợp với nhu cầu khách hàng để giảm thiểu tối đa hàng tồn kho.
- Tài sản ngắn hạn khác của công ty trong 3 năm tăng giảm không đều từ năm 2013 đến 2014 giảm đi 45,4% tương đương với 869.749.681 đồng dẫn đến tài sản ngắn hạn khác của công ty đến năm 2014 còn 1.046.431.109 đồng. Nhưng đến năm 2015 thì lượng tài sản ngắn hạn khác của công ty lại có xu hướng tăng mạnh lên đến 140,1% tức là tăng lên 1.466.057.835 đồng.

- Về phần tài sản dài hạn của công ty trong 3 năm vừa qua có sự tăng đều đặn từ năm 2013 đến 2014 tăng 11,14% và từ năm 2014 đến 2015 tăng 7,33%.

2.2.4. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh

2.2.4.1. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh

Bảng 7: *Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty và nhận xét.*

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh			
				2014/2013		2015/2014	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.DTT từ b.hàng và ccdv	136.475.311.879	141.867.356.659	181.403.871.330	5.392.044.780	3,95	39.536.514.671	27,86
2.Vốn lưu động(đ)	88.299.908.666	98.136.092.160	105.328.924.200	9.836.183.494	11,1	7.192.832.040	7,3
3.Vốn lưu động bình quân(đ)	57.589.491.650	93.218.000.410	101.732.508.200	35.628.508.760	61,86	8.514.507.790	9,1
4.Số vòng quay VLĐ (lần)(1/3)	2,37	1,52	1,78	-0,85	-35,9	0,26	17,1
5.Hàm lượng VLĐ (lần)(3/1)	0,65	0,95	0,56	0,3	46,2	-0,39	-41,1
6.Số ngày luân chuyểnVLĐ(ngày) (360/(4))	152	237	203	85	56	-34	-14,5
Mức tiết kiệm VLĐ (đồng)	5.098.987.081	33.358.356.250	-17.612.143.991	28.259.369.170	554,2	-50.970.500.240	-1,53

Nhận xét: Qua tính toán và phân tích các chỉ tiêu trong bang trên, ta có thể thấy tình hình sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh như sau:

- Số vòng quay vốn lưu động và số ngày luân chuyển vốn lưu động: số vòng quay vốn lưu động tăng giảm không đều năm 2013 số vòng quay là 2,37 vòng giảm xuống 0,85 vòng (35,9%) đến năm 2014 số vòng quay vốn lưu động còn có 1,52 vòng. Đến năm 2015 số vòng quay VLĐ có dịch chuyển theo chiều hướng tích cực nhưng không nhiều, tăng hơn năm 2014 là 0,26 vòng tương đương với 17,1% (sô vòng quay vốn lưu động năm 2015 là 1,78 vòng). Nguyên nhân sự tăng giảm không đều đó là do doanh thu và vốn lưu động trong công ty đều tăng như mức độ tăng không đều.
- Chính vì tốc độ tăng giảm không đều của số vòng quay VLĐ dẫn đến số ngày luân chuyển cũng tăng giảm theo năm 2013 số ngày luân chuyển vốn lưu động là 152 ngày/vòng, đến năm 2014 số ngày luân chuyển vốn lưu động là 237 ngày/ vòng (tăng lên 85 ngày tương ứng với 56%). Nhưng tình hình đã được cải thiện vào năm 2015 tuy tốc độ vẫn chưa cao nhưng cũng ghi nhận được sự cố gắng của công ty để cải thiện số ngày luân chuyển của vốn lưu động. Cụ thể là đến năm 2015 số ngày luân chuyển VLĐ của công ty là 203 ngày/vòng (giảm 34 ngày tương đương với 14,5%). Đây cũng là một dấu hiệu đáng mừng đối với công ty.
- Hàm lượng vốn lưu động hay hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động: hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của công ty trong năm 2013 là 0,65 lần cho biết để thu được một đồng doanh thu thuần, công ty cần phải đầu tư 0.65 đồng vốn lưu động. Hệ số này giảm thì hiệu quả vốn lưu động càng cao. Nhưng đến năm 2014 hệ số này là 0,95 lần tức là tăng 0,3 lần (tương đương với 46,2%) so với năm 2013. Nhưng công ty đã nhanh chóng lấy lại thế mạnh của mình vào năm 2015 khi hệ số đảm nhiệm giảm xuống còn 0,56 lần tức là đã giảm 0,39 lần (41,1%) một dấu hiệu tích cực khả quan đối với công ty.

- Mức tiết kiệm VLĐ: nhìn trên bảng phân tích ta thấy công ty trong 2 năm 2013 và 2014 chưa có phương hướng quản lý vốn lưu động một cách đúng đắn dẫn đến việc vốn lưu động bị ứ đọng nên chưa phát huy được hiệu quả. Năm 2013 lãng phí 5.098.987.081 đồng vốn lưu động. Năm 2014 là 33.358.356.250 đồng. Từ năm 2013 đến năm 2014 mức lãng phí vốn lưu động của công ty lên tới 28.259.369.170 đồng (554,2%) một con số quá lớn đối với công ty. Đến năm 2015 biết được yếu điểm đó và đã tìm ra được nguyên nhân cũng như cách khắc phục thì công ty lại tiết kiệm được 50.970.500.240 đồng vốn lưu động (1,53% so với năm 2014, và mức tiết kiệm vốn lưu động của công ty trong năm 2015 là 17.612.143.991 đồng).
- Nhìn chung công ty đang có tình hình sử dụng vốn lưu động khá hợp lý trong 2 năm 2013 và 2014 công ty còn để ứ đọng vốn nhưng sang đến năm 2015 thì tình hình sử dụng vốn lưu động của công ty đã phát triển theo hướng tích cực. Công ty cần phát huy và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của mình.

2.2.4.2. Một số chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán của công ty

Bảng 8: *Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán tại công ty và nhận xét.*

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh			
					2014/2013		2015/2014	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Hàng tồn kho	Đồng	43.894.797.289	42.955.481.320	60.502.574.928	-939.315.966	-2,13	17.547.093.608	40,8
2. Tài sản ngắn hạn	Đồng	88.299.908.666	98.136.092.160	105.328.924.200	-869.749.681	-45,4	1.466.057.835	140
3. Nợ ngắn hạn	Đồng	85.781.497.236	93.249.954.052	95.247.890.672	7.468.456.816	8,7	1.997.936.620	2,14
4.Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn(2/3)	Lần	1,03	1,05	1,11	0,02	1,9	0,06	5,7
5.Hệ số khả năng thanh toán nhanh [(2-1)/3]	Lần	0,51	0,6	0,47	0,09	17,6	-0,13	-21,7
6.Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền(2/3)	Lần	1,03	1,05	1,11	0,02	1,9	0,06	5,7

Nhận xét: Đánh giá phân tích vốn bằng tiền của công ty ta phải dựa trên những chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán bằng tiền cụ thể trong 3 năm vừa qua kết quả đạt được của công ty như sau:

- Hệ số thanh toán ngắn hạn: nhìn chung công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khá tốt hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty trong năm 2013 là 1,03 lần tăng lên 0,02 lần (1,9%) đến năm 2014 là 1,05 lần. Và hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty tiếp tục tăng đến năm 2015 là 1,11 lần (tăng 0,06 lần tương đương với 5,7%). Mặc dù nợ ngắn hạn của công ty có xu hướng tăng lên nhưng bên canh đó lại là sự tăng mạnh của tài sản ngắn hạn nên hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty vẫn tương đối dịch chuyển theo chiều hướng tích cực.
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: hệ số này được sử dụng như một thước đo để đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn bằng việc chuyển hóa tài sản ngắn hạn thành tiền mà không cần bán đi hàng tồn kho. Từ bảng phân tích trên ta thấy hệ số thanh toán nhanh của công ty trong 3 năm tăng giảm không đều, năm 2013 hệ số thanh toán nhanh của công ty là 0,51 lần tăng lên vào năm 2014 là 0,6 lần tức là tăng lên 0,09 lần tương đương với 17,6%. Nhưng đến năm 2015 hệ số này lại giảm đột ngột giảm 21,7%. Đây là một dấu hiệu cảnh báo cho doanh nghiệp về nguy cơ gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán nợ khi đến hạn, có khả năng công ty phải bán gấp tài sản để trả nợ. Công ty cần xem xét và điệu chỉnh lại vấn đề này
- Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền: các số liệu tính toán cho thấy khả năng thanh toán bằng tiền của công ty lại khá tốt công ty cần phát huy điều này. Cụ thể là năm 2013 hệ số thanh toán bằng tiền của công ty là 1.03 lần đến năm 2014 là 1,05 lần tăng 0,02 lần tương ứng với 1,9%. Và từ năm 2014 đến năm 2015 tăng lên 0,06 lần tương ứng với 5,7% (hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của công ty năm 2015 là 1,11 lần).

2.2.4.3. Một số chỉ tiêu đánh giá về hàng tồn kho

Bảng 9: *Chỉ tiêu đánh giá hàng tồn kho và nhận xét.*

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh			
					2014/2013		2015/2014	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
Giá vốn hàng bán	Đồng	124.231.983.108	126.575.476.732	162.516.075.302	2.343.493.624	1,88	35.940.598.570	28,4
Hàng tồn kho bình quân	Đồng	32.437.957.290	43.425.139.300	51.729.028.120	10.987.182.010	33,87	8.303.888.820	19,1
1. Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,8	2,9	3,1	-0,9	-23,68	0,2	6,9
2. Số ngày luân chuyển kho	Ngày	94	124	116	30	31,9	-8	-6,45

Nhận xét:

Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho lần lượt qua các năm 2013, 2014, 2015 là 3,8; 2,9; 3,1 vòng. Số vòng quay vòng tồn kho giảm không đều. Năm 2014 là 2,9 vòng giảm 0,9 vòng so với năm 2013 nhưng đến năm 2015 lại tăng lên là 3,1 vòng. Giá vốn hàng bán tăng từ năm 2013 đến năm 2015 tuy nhiên lượng hàng tồn kho bình quân trong năm cũng tăng đặc biệt trong năm 2014. Điều đó cho thấy rằng năm 2014, hàng hóa của doanh nghiệp có khả năng đang bị ứ đọng, sản phẩm bị tiêu thụ châm dẫn đến số ngày luân chuyển kho tăng từ 90 ngày lên 124 ngày (tăng 34 ngày). Nguyên nhân do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế vào các năm trước đó. Tuy nhiên đến năm 2015 số vòng quay hàng tồn kho tăng 0,2 vòng tương đương 6,9% dẫn đến số ngày luân chuyển kho giảm. Đây cũng là tín hiệu tích cực. Song công ty cần cân nhắc và tính toán kỹ để có hàng hóa lưu kho phù hợp tránh để tình trạng thừa hàng hoặc thiếu hàng để giữ được khách hàng và uy tín trên thị trường.

2.2.4.4. Một số chỉ tiêu đánh giá về chỉ tiêu các khoản phải thu

Bảng 10: *Chỉ tiêu đánh giá các khoản phải thu và nhận xét.*

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	So sánh			
					2014/2013		2015/2014	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Doanh thu thuần	Đồng	136.475.311.879	141.876.356.659	181.403.871.330	5.401.044.780	3,95	39.527.514.671	27,86
2. Các khoản phải thu bình quân	Đồng	22.221.956.620	45.383.965.670	45.604.168.010	23.162.009.050	104	220.211.390	0,5
3. Số vòng quay các khoản phải thu	Vòng	6,14	3,13	3,98	-3,01	-49	0,85	27,16
4. Số ngày thu nợ bình quân	Ngày	58	115	90	57	98,28	-25	-21,74

Nhận xét:

Số vòng quay của các khoản phải thu cũng như số ngày thu nợ trung bình của công ty từ năm 2013 đến năm 2015 tăng giảm không đều. Cụ thể là gần 6 vòng ở năm 2013 giảm xuống còn 3 vòng năm 2014 và lại tăng lên gần 4 vòng vào năm 2015. Năm 2013, số vòng quay các khoản phải thu cũng tương đối cao chứng tỏ khả năng thu hồi nợ của công ty là khá tốt, hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn. Điều này thúc đây luân chuyển vốn nhanh, giúp hiệu quả sử dụng vốn được nâng cao. Nguyên nhân là do công ty tận dụng khá tốt khả năng thanh toán bằng tiền của khách hàng. Tuy nhiên đến năm 2014, số vòng quay các khoản phải thu giảm xuống còn một nửa (3 vòng) tương ứng số ngày thu nợ tăng lên 57 ngày. Tốc độ thu hồi nợ trong năm 2014 chậm, công ty bị chiếm dụng vốn nhiều. Đến năm 2015, số vòng quay các khoản phải thu cũng đã tăng nhưng không đáng kể gần 1 vòng tương đương số ngày thu nợ trung bình là 90 ngày, giảm 25 ngày so với năm 2014. Do vậy công ty nên đặt ra các điều kiện thanh toán trước khi bán hàng và cung cấp dịch vụ. Các điều kiện này nên được ghi rõ thành các điều khoản trong hợp đồng. Nếu vi phạm khách hàng sẽ phải đền bù theo đúng thỏa thuận. Như vậy có thể làm tăng tốc độ luân chuyển vốn, tránh bị chiếm dụng vốn lâu ngày ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

2.3. Đánh giá chung về tình hình sử dụng vốn tại công ty Trang Khanh

2.3.1. Thành công

Trải qua một thời kì hoạt động trên thị trường, công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh đã trải qua nhiều khó khăn để tự khẳng định mình. Dưới đây là một số thành công mà công ty đã đạt được trong thời gian qua:

- Trong 3 năm vừa qua (2013-2015) công ty đã kí kết được nhiều hợp đồng với những đối tác lớn trên khắp các vùng miền trong cả nước.
- Tình hình doanh thu tăng lên trong 3 năm qua đã khắc phục được tình trạng khó khăn những năm trước chứng minh được sự phát triển ngày càng lớn mạnh của công ty.

- Khả năng thanh toán của công ty ngày càng cao, có nghĩa công ty có khả năng đáp ứng những khoản nợ ngắn hạn mỗi năm tốt hơn.
- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động được đánh giá là khá tốt, thể hiện ở các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động, hiệu quả vốn lưu động ở năm sau cao hơn năm trước, hệ số đảm nhiệm vốn lưu động cao. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động cũng tăng đáng kể.
- Công ty cũng đã xây dựng và liên hệ vớ các công ty, bạn hàng rộng khắp địa bàn và các tỉnh thành lân cận.
- Về mặt xã hội, công ty đã tạo được công ăn việc làm cho đông đảo công nhân viên lao động. Đời sống vật chất tinh thần ngày càng được cải thiện. Công ty đã chấp nhận mọi qui định hiện hành về qui chế quản lí của nhà nước, thực hiện nghĩa vụ đầy đủ đối với ngân sách nhà nước. Đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty được nâng cao chuyên môn nghiệp vụ góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh. Ban giám đốc đã linh hoạt trong việc nắm bắt nhu cầu thị trường, có đường lối chiến lược đúng đắn, sử dụng lao động phù hợp với tay nghề của họ.

Nguyên nhân:

- Điều kiện kinh tế của nước ta đang phát triển cùng xu thế hội nhập toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới mở ra nhiều triển vọng, nhiều cơ hội đầu tư cho tất cả các thành phần kinh tế, các ngành nghề kinh doanh. Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh vì thế cũng có nhiều thuận lợi cho sự phát triển cả mình. Nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi mà ngành sắt thép đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế.
- Ban lãnh đạo công ty luôn kiểm tra tình hình hoạt động của các nhân viên để kịp thời xử lý tình huống phát sinh, đồng thời có nhiều chính sách chăm lo đến đời sống của cán bộ công nhân viên, giúp họ an tâm hơn trong công việc.
- Công ty là công ty cổ phần nên tạo được tính chủ động và nhạy bén trong kinh doanh, mặt khác nâng cao tinh thần làm việc của người lao động nên công ty có nhiều cơ hội tiếp cận và nắm bắt được cơ hội trong kinh doanh.

2.3.2. Hạn chế

Song song với những thành tựu đạt được, công tác sử dụng vốn của công ty còn bộc lộ nhiều điểm tồn tại:

- Công ty là một đơn vị kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ, không tham gia vào hoạt động sản xuất. Do đó tài sản cố định của công ty chủ yếu là phương tiện vận tải nhà kho, văn phòng chi nhánh. Càng gần đây công ty càng khuyến khích phương thức giao hàng trực tiếp. Tức là công ty lấy hàng từ nhà cung cấp vận chuyển thẳng đến khách hàng có nhu cầu. Do đó số lượng kho của công ty ngày càng ít đi. Vì thế công ty nên giảm bớt tỉ trọng của tài sản cố định để sử dụng tối đa công dụng của chúng.
- Hàng tồn kho chiếm một tỉ lệ khá lớn do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế các năm trước, đồng thời công tác quản lí hàng tồn kho của công ty cũng chưa thực sự có hiệu quả. Do vậy mà công ty cần cân nhắc và tính toán kĩ để có hàng hóa lưu kho phù hợp tránh để tình trạng thừa hàng hoặc thiếu hàng để giữ được khách hàng và uy tín trên thị trường.
- Các khoản phải thu chiếm tỉ trọng cao và có xu hướng tăng lên, trong đó phải thu khách hàng chiếm tỉ trọng lớn nhất chứng tỏ nguồn vốn của công ty đang bị chiếm dụng. Nguyên nhân do chính sách tín dụng của công ty cho phép khách hàng được chiếm dụng vốn, mục đích để thúc đẩy hoạt động tiêu thụ. Thêm vào đó năng lực thu hồi nợ của công ty chưa cao từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Như vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, công ty cần tăng cường công tác quản trị các khoản phải thu, đảm bảo nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động.
- Những khoản nợ không có khả năng thu hồi do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Việc kéo dài các khoản nợ phải thu cũng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty.
- Việc bảo toàn vốn lưu động tại công ty chưa được chú trọng, công ty đã không lập dự phòng hàng tồn kho cũng như các khoản phải thu khó đòi.
- Công tác thanh toán tiền hàng còn yếu, công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn nên công ty phải vay ngắn hạn, điều này làm cho các khoản chi phí

lãi lớn làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán cũng như hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

- Với tình hình hiện nay công ty cần tính toán chính xác lượng vốn lưu động cần thiết trong thời gian đến để từ đó có những chính sách đầu tư khi vốn lưu động dư thừa cũng như tìm nguồn tài trợ khi vốn lưu động thiếu hụt, nâng cao tính tự chủ trong kinh doanh.

Nguyên nhân:

- Nguồn vốn kinh doanh còn hạn chế
- Công tác thanh toán tiền hàng còn yếu.
- Phòng kế hoạch hoạt động chưa hiệu quả.
- Phòng kế toán chưa có phương pháp phân tích tài chính hợp lý.

Trên đây là phần phân tích tình hinh quản lý và sử dụng vốn lưu động tại công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh trong những năm qua. Qua đó có thể nhận thấy được những mặt mạnh cũng như những mặt còn hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động tại công ty, từ đó rút ra những biện pháp nhằm khắc phục những mặt tồn tại và phát huy hơn nữa những mặt mạnh của Công ty.

2.3.3. Căn cứ để xây dựng giải pháp.

Từ khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường, việc huy động vốn để đáp ứng như cầu sản xuất kinh doanh luôn là vấn đề nổi cộm đối với mỗi doanh nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp không chỉ dựa vào bản thân mình mà còn phải tìm kiếm các nguồn khác. Cho dù vồn kinh doanh của doanh nghiệp được huy động từ nguồn nào thì nó vẫn phục vụ tối đa mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là đạt mức lợi nhuận cao. Để đạt được điều đó các doanh nghiệp phải huy động nguồn vốn và sử dụng sao cho hiệu quả nhất.

Qua thực tế xem xét thực trạng sử dụng vốn lưu động cũng như hiệu quả trong hoạt động của công ty trong những năm qua có thể thấy rằng công ty đã đạt được nhiều thành tích. Tuy nhiên bên cạnh đó còn bộc lộ nhiều hạn chế cần phải khắc phục trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và

trong công tác tổ chức sử dụng vốn nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nói riêng. Em xin manh dạn được đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, căn cứ vào những điểm sau:

- *Căn cứ vào tình hình và đặc điểm kinh doanh tại công ty*
  - Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh đã trải qua một quá trình hoạt động lâu dài với không ít những khó khăn và thuận lợi. Tuy nhiên, khi đối mặt với nền kinh tế thị trường đã tạo cho công ty phát huy được những lợi thế sẵn có, đồng thừi cũng là những thách thức lớn đó là làm thế nào để hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng ổn định và có hiệu quả cao.
  - Là một doanh nghiệp kinh doanh có một thị trường tương đối rộng, điều này đòi hỏi một lượng vốn nhất là vốn lưu động để đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty được liên tục và điều quan trọng hơn là phải biết sử dụng nó một cách hợp lý và có hiệu quả.
  - Qua nội dung phân tích ở trên ta thấy: nguyên vật liệu tồn kho còn nhiều, khoản nợ phải thu khó đòi chiếm tỷ lệ cao. Tình hình kinh doanh của công ty đang gặp phải một số vướng mắc trong công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động. Điều này làm cơ sở cho việc đề ra những giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý và sử dụng vốn lưu động tại công ty.
- *Căn cứ vào mục tiêu kinh doanh của công ty*

  Cũng như bao nhiêu doanh nghiệp sản xuất kinh doanh khác, nhiệm vụ chính của công ty là hoạt động ổn định và có hiệu quả với hai mục tiêu chính:
  - Mục tiêu kinh tế: làm thế nào để đạt được lợi nhuận ngày càng cao để bổ sung vốn kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và tích lũy để phát triển lâu dài.
  - Mục tiêu xã hội: tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển.
- *Căn cứ vào tính cạnh tranh trên thị trường*

- Theo quy luật của nền kinh tế thị trường có cạnh tranh thì mới tồn tại. Vì vậy công ty phải năng động, nhạy bén trong kinh doanh, phải vững chắc về mặt tài chính và chặt chẽ trong khâu quản lý doanh nghiệp… thì mới phát triển được trong xu thế hiện nay.
- Trong sự cạnh tranh gay gắt như hiện nay đòi hỏi công ty phải cải thiện mạnh mẽ hơn nữa trong mọi lĩnh vực nhất là tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động sao cho có hiệu quả.

CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP VÀ MỘT SỐ PHƯƠNG HƯỚNG NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TRANG KHANH.

3.1. Biện pháp sử dụng tiền tại công ty

Công ty cần phải lập bảng thu chi ngân quỹ và so sánh thu chi bằng tiền để đầu tư ngắn hạn nếu thừa ngân quỹ. Trong đó có tính để số dư bằng tiền đầu kỳ và cuối kỳ tối ưu. Chứ không nên chỉ gửi các khoản tiền dư thừa vào ngân hàng như hiện nay vì tỷ lệ sinh lời của nó rất thấp gây ra sự kém hiệu quả trong công tác quản lý và sử dụng vốn bằng tiền tại công ty.

Có rất nhiều hình thức đầu tư ngắn hạn khác nhau có khả năng sinh lời cao mà công ty có thể lựa chọn như cho vay, đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh…

Khi lập kế hoạch tiền mặt công ty sẽ nên chú ý những vấn đề sau:

- Xác định mức số dư tiền mặt phù hợp.
- Thu nhập và sử dụng tiền mặt một cách có hiệu quả.
- Đầu tư tiền mặt dư thừa vào chứng khoán khả thi.

3.2. Chủ động xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động.

Để đảm bảo cho việc sử dụng vốn lưu động tại công ty đạt hiệu quả cao công ty cần thiết phải tiến hành thực hiện lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động theo các bước sau:

- Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết để từ đó có biện pháp huy động vốn đáp ứng cho hoạt động kinh doanh, tránh tình trạng thừa vốn gây lãng phí hoặc thiếu vốn gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của công ty.
- Để thuận tiền cho việc thanh toán, công ty nên áp dụng phương thức tỷ lệ phần trăm trên doanh thu để tính nhu cầu vốn lưu động của minh. Đây là phương pháp dự toán ngắn hạn và đơn giản.

- Sau khi xác định được nhu cầu vốn lưu động, cần xác định được số vốn tối thiểu để từ đó tiềm kiếm nguồn tài trợ có lợi nhất để đảm bảo cung ứng đầy đủ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với chi phí sử dụng vốn thấp nhất.
- Khi thực thiện công ty cần căn cứ vào kế hoạch hoạt động và sử dụng vốn lưu động để tạo lập được làm cơ sở điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty. Trong thực tế nếu phát sinh nhu cầu thêm vốn, công ty cần chủ động cung ứng kịp thời đảm bảo quá trình kinh doanh được liên tục.
- Việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn nhất thiết phải dựa vào phân tích tính toán các chỉ tiêu kinh tế tài chính của kỳ trước với tình hình hoạt động kinh doanh, khả năng tăng trưởng trong kỳ tới và những dự kiến về biến động của thị trường.

3.3. Lựa chọn và sử dụng các nguồn vốn bổ sung hợp lý.

- Ngoài nguồn vốn được cấp ban đầu, công ty cần huy động những nguồn vốn bổ sung đảm bảo sản xuất kinh doanh được tiến hàng lên tục, tiến đến mở rộng quy mô hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Việc lựa chọn nguồn vốn nào là rất quan trọng và cần dựa trên nguyên tắc hiệu quả kinh tế. Nếu đầu tư theo chiều sâu hoặc mở rộng thì cần huy động nguồn vốn tự bổ dung từ lợi nhuận để lại, từ quỹ phát triển sản xuất, phần còn lại vay tín dụng nhà nước, ngân hàng và thu hút các nguồn vốn khác. Để bổ sung cho vốn lưu động trước hết công ty nên sử dụng linh hoạt các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi từ các quỹ mà được trích lập theo mục đích mà không nên sử dụng lợi nhuận chưa phân phối hay các khoản phải trả nhưng chưa đến hạn trả.
- Hàng năm công ty phải để lại một phần lợi nhuận trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ dự hòng; giảm giá hàng tồn kho và dự phòng nợ khó đòi…)
- Để khai thác huy động vốn từ lợi nhuận để lại sang năm và các năm tiếp theo. Công ty cần đẩy mạnh trích lập quỹ đầu tư phát triển nâng tỷ lệ trích lập quỹ này lên cao hơn nữa. Tuy nhiên việc nâng tỷ lệ trích lập cho quỹ đầu tư phát triển cũng đồng nghĩa với việc phải rút bớt tỉ lệ trích lập cho các quỹ khác mà cụ thể là quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, phúc lợi. Điều này

sẽ có thể gây ảnh hưởng đến lợi ích của các cổ đông và toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty tại thời điểm hiện tại. Do vậy, cùng việc nâng cao tỷ lệ trích lập quỹ này công ty cần thông báo và trình bày mục tiêu ý nghĩa của việc làm này với các cổ đông và cán bộ công nhân viên trong công ty. Nhằm giải quyết hài hòa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân người lao động.

3.4. Sử dụng các biện pháp huy động vốn

- Tăng cường nguồn vốn chủ sở hữu:

- Đây là biện pháp đơn giản nhất, ít tốn kém với công ty hiện nay. Nguồn vốn chủ sở hữu là vốn đóng góp của các cổ đông hay chủ duy nhất, điều đáng chú ý nhất là vốn này không gây ra chi phí đối với doanh nghiệp. để huy động được nguồn vốn này, công ty cần đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp. Sau khi tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp, công ty có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu, kêu gọi đầu tư vốn bên ngoài vào doanh nghiệp, tham gia thị trường chứng khoán, thị trường vốn dễ dang hơn.
- Để quá trinh tham gia góp vốn của các cổ đông thuận tiện, công ty cần cung cấp thông tin của mình cho khách hàng, cung cấp những dự án, bản kế hoạch đầu tư của công ty. Ngoài ta công ty nên tận dụng ngay chính nguồn vốn trong doanh nghiệp mình bằng cách khuyến khích người lao động, công nhân tham gia góp vốn vào công ty.

- Vay có kỳ hạn:

- Đây là nguồn huy động vốn có khả năng đạt được kết quả cao nhất và là nguồn tính chất phát triển lâu dài cho doanh nghiệp. Tuy nhiên vấn đề huy động từ nguồn vốn này lại gặp rất nhiều khó khăn. Khó khăn trước tiên là việc tìm kiếm những ngân hàng đồng ý cho vay bên cạnh đó các ngân hàng này thường yêu cầu xem xét tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể vào giai đoạn gần đây của công ty, yêu cầu xem xét và thẩm định các dự án đầu tư trong thời gian tới của công ty. Khó khăn thứ hai là

việc đi vay có kì hạn công ty phải chịu một lãi suất xấp xỉ 1%. Như vậy việc đi vay sẽ dẫn đến một món nợ trong thời gian tới của công ty cần phải trả.

- Vì cậy để giải quyết những khó khăn vướng mắc công ty cần chủ động đào tạo, đào tạo lại đội ngũ lao động dưới nhiều hình thức thích hợp nhằm trang bị nâng cao kiến thức chuyên môn, tay nghề, trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý cũng như các thành viên khác trong công ty. Có nâng cao được trình độ đội ngũ lao động đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ ở các vị trí chủ chốt, trọng yếu mới có thể nâng cao khả năng hoạt động của bộ máy công ty. Đây là yếu tố kinh quyết quyết điện tính hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả là tiền đề quan trọng để các ngân hàng quyết định cho vay. Chính vì thế, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động là nâng cao độ tin cậy của các nhà đầu tư, gián tiếp tăng cường khả năng huy động nguồn vốn vay.
- Bên cạnh đó, việc tuân thủ pháp lệnh kế toán, thống kê chỉ có như vậy mới có thể thực hiện các yêu cầu về xây dựng các phươn án sản xuất kinh doanh , thực hiện quản lý và xử lý thông tin trong quá trình hoạt , thực hiện quản lý tài chính chặt chẽ, tạo lập lòng tin từ phía các ngân hàng thông qua quá trình hoạt động và quan hệ vay trả.
- Bên cạnh công tác trên, công ty cần khai thác tối đa các nguồn lực của mình và huy đọng các nguồn vốn khác bằng các chính sách thu hút và động viên nguồn lực từ đội ngũ cán bộ, công nhân trong công ty phục vụ cho phương án sản xuất kinh doanh với yêu cầu tiết kiệm đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả. Tuy nhiên cần chú trọng khích lệ, động viên đúng mức tới lợi ích và tinh thần của người lao động. Từ đó người lao động làm việc có hiệu quả hơn, năng suất lao động tăng thêm, sẽ ngày càng gắn bó cống hiến của công ty.

- Huy động vốn từ nguồn vốn phi chính thức:
  - Tín dụng thương mại trước nhà cung cấp:

- Trong hoạt động kinh doanh do đặc điểm của quá trình cung ứng hàng hóa và thanh toán không thể nào diễn ra đồng thời nên tín dụng thương mại xuất hiện và tồn tại là một tất yếu. Nếu số tiền doanh nghiệp chiếm dụng của khách hàng lớn số tiền doanh nghiệp bị chiếm dụng thì số tiền dư sẽ mang bản chất của tín dụng thương mại. Dựa vào đặc điểm này công ty có thể sử dụng một số biện pháp mua hàng và thanh toán để tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động như sau:
- Công ty có thể mua máy móc, thiết bị theo phương thức trả chậm. Hình thức này tồn tại khi số ghi nợ trong hợp đồng mua bán về giá cả, số lần trả và số tiền trả mỗi lần, khoản cách giữa các lần trả. Như vậy công ty có máy móc, thiết bị sử dụng ngay nhưng tiền lại chưa phải trả, số tiền chưa phải trả là số tiền công ty chiếm dụng của nhà cung cấp.

- Vốn khách hàng ứng trước:

  Trong quá trình kinh doanh, khi ký hợp đồng khách hàng phải đặt cọc trước một số tiền nhất định, số tiền đặt cọc này công ty được sử dụng mặc dù chưa sản xuất và cung ứng hàng hóa cho khách hàng. Tùy theo lượng mua của khách hàng, công ty có thể chiếm dụng được vốn từ hai nguồn sau:

  - Vốn ứng trước của khách hàng lớn
  - Vốn ứng trước của người tiêu dùng

  Thông thường vốn chiếm dụng này là không lớn, mặt khác để có hàng để cung cấp có khách doanh nghiệp lại phải đặt hàng nên lại bị người cung cấp hàng chiếm dụng vốn, chính vì thế đòi hỏi các nhà quản lý công ty phải thận trọng tính toán và cân nhắc để có thể tận dụng được nguồn vốn khách hàng đặt cọc trước và hạn chế lượng vốn bị chiếm dụng.

  Để đảm bảo cho nguồn vốn huy động phi chính thức diễn ra một cách thuận lợi và khắc phục được những khó khăn khi huy động, công ty cần đa cấp hóa các nguồn vốn huy động, chủ động tìm hiểu các nguồn vốn,

hạn chế rủi ro khi đi vay. Để thực hiện điều này các nhà quản trị trong công ty có thể thực hiện các giải pháp sau:

- Xây dựng chiến lược huy động vốn phù hợp với thực trạng thị trường và môi trường kinh doanh trong từng thời kỳ, đồng thời trong quá trình hoạt động doanh nghiệp phải lấy chiến lược kế hoạch làm công cụ định hướng cho hành động của mình.
- Tạo niềm tin nơi nhà cung ứng vốn: uy tín, danh tiếng của doanh nghiệp với khách hàng là tài sản vô giá của doanh nghiệp không chỉ trên thị trường tiêu thụ mà trên thị trường tài chính.
- Chứng minh mục đích sử dụng vốn, các nhà quản trị phải xây dựng luận chứng kinh tế, kỹ thuật vững chắc cho hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung, và cho các sự án đầu tư cụ thể nói riêng.
- Huy động nguồn vốn dưới nhiều hình thức khác nhau, đảm bảo phân tán rủi ro và đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục.
- Xác định được tính hiệu quả sử dụng vốn

Bên cạnh các giải pháp trên thì cần có giải pháp để tạo môi trường an toàn và thuận lợi để việc huy động các nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh và giải quyết những khó khăn trong vấn đề huy động vốn.

3.5. Tìm mọi biện pháp để đẩy nhanh tốc độ thu hồi vốn, làm tốt công tác thanh toán công nợ.

Công ty nên áp dụng các hình thức kỷ luật thanh toán chặt chẽ nhằm loại trừ, hạn chế các khoản phải thu khó đòi như là:

- Trước khi ký hợp đồng tiêu thụ công ty cần phải xem xét lại từng đối tượng, từng khách hàng, công ty có thể từ chối ký hợp đồng với những khách hàng nợ nần quá hạn hoặc không có khả năng thanh toán.
- Trong các hợp đồng tiêu thụ các bên thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các điều khoản đã quy định trong hợp đồng phù hợp với chế độ chính sách tài chính hiện hành. Trường hợp khách hàng cố tình trốn tránh trách nhiệm trả nợ thì công ty nhờ pháp luật can thiệp.

- Công ty cần lập ra một bộ phận thanh toán công nợ phụ trách việc đôn đốc khách hàng trả nợ đúng hạn, đồng thời khen thưởng, khuyến khích bộ phận này tích cực hoàn thành công việc đươc giao.

Với việc thực hiện biện pháp thanh toán tiền hàng và thu hồi công nợ như trên thì chắc chắn các khoản phải thu của công ty sẽ giảm bớt xuống, khối lượng hàng hóa bán ra sẽ tăng lên. Từ đó vốn lưu động sẽ luân chuyển nhanh hơn, đạt hiệu quả cao hơn, đồng thời nếu rút ngắn thời gian thu hồi nợ công ty sẽ tiết kiệm được chi phí, giảm nhiều khoản vay ngắn hạn.

KẾT LUẬN

Tình hình sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp là vấn đề hết sức phức tạp trong nhận thức lý luận và thực tiễn. Nhưng không còn là vấn đề xa lạ đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, là vấn đề cần thiết và cấp bách đồng thời cũng là mục tiêu phấn đấu lâu dài của các doanh nghiệp.

Trong những năm qua công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh đã có nhiều nỗ lực, tích cực phấn đấu trong hoạt động kinh doanh, từng bước nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý và sử dụng vốn lưu động. Tuy nhiên bên canh những thành tích đã đạt được công ty vẫn còn không ít những hạn chế trong vấn đề sử dụng và nâng cao hiệu quả vốn lưu động, từ đó đòi hỏi công ty phải cố gắng nhiều hơn nữa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Do trình độ và thời gian còn hạn chế nên bài chuyên đề của em còn nhiều thiếu sót. Em rất mong sự đóng góp chân thành của thầy cô và ban lãnh đạo công ty cùng các cô chú trong công ty để đề tài của em được hoàn thiện.

Một lân nữa em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo - Nguyễn Thị Ngọc Mỹ cùng toàn thể các cô chú, anh chị trong công ty đã giúp đỡ em trong thời gian thực tập để hoàn thành chuyên đề này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày… tháng… năm 2016

Sinh viên

Phạm Anh Tuấn

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Thị Hương (2000), Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXBGD.

2.Nguyễn Đình Kiệm (2008),Giáo trình tài chính doanh nghiệp, nhà xuất bản học viện tài chính.

3. Nguyễn Từa Lộc (2008), Giáo trình quản trị doanh nghiệp thương mại, NXBGD.

4.Tài liệu phòng tài chính kế toán của công ty cổ phần công nghệ và thương mại Trang Khanh.